**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH LONG AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số: 63/2013/QĐ-UBND *Long An, ngày 18 tháng 12 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**

# Ban hành bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Long An

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tư, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khi Nhà nước thu hồi đất  và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Tờ trình số 562/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 13 tháng 01 năm 2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT  ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Long An.

**Điều 2.** Bảng giá đất tại Điều 1 của quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003; Tính tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu tính theo bảng giá quy định thấp hơn giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hóa đơn hợp pháp thì tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc hóa đơn hợp pháp;

- Trường hợp Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển từ thuê đất sang giao đất đối với tổ chức có thu tiền sử dụng đất là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể;

- Trường hợp Nhà nước giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường và xác định mức đểxử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định tại Điều 1.

Quyết định này không áp dụng đối với người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 4.**

1. Khi được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này); Nhà nước bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất (trừ trường hợp áp dụng theo Bảng giá đất); doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và cơ quan có liên quanthẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp để thực hiện.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất), được phép chuyển mục đích đối với đất đang sử dụng không phải đất ở sang đất ở, thì diện tích trong hạn mức sử dụng (hạn mức giao) được thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Riêng phần diện tích vượt hạn mức sử dụng đất ở được thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình cá nhân trả tiền thuê đất hàng năm khi hết thời kỳ ổn định được thực hiện theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất.

**Điều 5**. Việc điều chỉnh bảng giá đất năm 2014 được thực hiện khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất. Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Kiến Tường**,** thành phố Tân An lập văn bản nêu rõ cơ sở hình thành, nguyên nhân đề nghị điều chỉnh giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

**Điều 6.**

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Kiến Tường,thành phố Tân An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn niêm yết công khai bảng giá đất của địa phương.

- Báo Long An, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Long An có trách nhiệm thông tin về bảng giá đất này.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Long An thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*- Bộ Tài nguyên và MT “b/c”;- Bộ Tài chính “b/c”;- Bộ Tư pháp – Cục kiểm tra văn bản “b/c”; - TT.TU, TT.HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;  - Đoàn đại biểu QH tỉnh Long An;  - Đại biểu HĐND tỉnh; - CT, các PCT.UBND tỉnh;- TT. UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;- Như Điều 7; - Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;  - Phòng NC (TH+KT+VX+NC.TCD);  - Lưu: VT, STNMT, Nh;  QD BANG GIA DAT - 2014 | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  **CHỦ TỊCH**  (đã ký)  **Đỗ Hữu Lâm** |

# BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2013/QĐ-UBND*

*ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

# QUY ĐỊNH CHUNG

**I. Nguyên tắc xác định giá các loại đất năm 2014:**

Giá đất được xác định dựa vào các nhóm đất được Nhà nước quy định, chia theo 3 nhóm:

**1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:** Giá đất sản xuất nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu và giao thông theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

Việc chuyển đổi hệ thống chỉ tiêu mã (ký hiệu) các loại đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây (theo Luật Đất đai năm 1993) sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (theo Luật Đất đai năm 2003) để áp dụng đơn giá đất tại phần III, phụ lục I của Quyết định này được áp dụng theo Công văn số 14/STNMT-ĐKĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

***1.1. Phân vị trí đất nông nghiệp***

Vị trí các thửa đất sản xuất nông nghiệp được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

| **TT** | **Tiêu thức xác định vị trí** | **Mức giá** |
| --- | --- | --- |
| Vị trí 1 | - Thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thửa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùngchủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp. | Quy định  cụ thể |
| Vị trí 2 | - Thửa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụngvới thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ.  *+ Đối với đường bộ: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 3 thì vị trí đó được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 3.*  *+ Đối với đường thủy: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 4 thì được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 4.* | 70% Vị trí 1 |
| Vị trí 3 | - Thửa đất nông nghiệp trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh thì được áp dụng giá đất tại phần I của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp. | Quy định cụ thể |
| Vị trí 4 | - Các thửa đất nông nghiệp còn lại trong địa giới hành chính huyện, thị xã, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp. | Quy định cụ thể |

***1.2. Thửa đất nông nghiệp áp dụng được nhiều cách tính:***

Trường hợp thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

**2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp**

Giá nhóm đất phi nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về giao thông, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

***2.1 Đối với đất ở***

***2.1.1. Phân vị trí đất ở***

Vị trí thửa đất ở được xác định cụ thể theo từng địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố dựa vào các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo từng đoạn đường.

Vị trí các thửa đất ở được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

*- Đường thủy gồm: Sông, Kênh được quy định cụ thể cho từng huyện, thị**xã, thành phố.*

*- Đường bộ gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên và các đường còn lại có độ rộng nền đường ≥ 3m.*

| **TT** | **Tiêu thức xác định vị trí** | **Hệ số giá các vị trí so với vị trí 1 (%)** |
| --- | --- | --- |
| Vị trí 1 | - Thửa đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùngchủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy bộ, thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục II - Bảng giá đất ở. | 100% |
| Vị trí 2 | - Thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụngvới thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ. | 70% |
| Vị trí 3 | - Thửa đất ở trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh. | 30% |
| Vị trí 4 | - Các thửa đất ở còn lại trong địa giới hành chính huyện, thị xã, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục II - Bảng giá đất ở.  - Khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2, 3 có giá thấp hơn vị trí 4 thì vị trí đó được áp dụng mức giá tối thiểu này. | Mức giá tối thiểu |

**Ghi chú:**

- Đường giao thông là tên gọi nói chung, bao gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên; lối đi công cộng; hẻm; bờ kênh công cộng xe gắn máy hai bánh lưu thông được.

- Nền đường là bề rộng của đường bao gồm mặt đường và lề đường.

- Đất có vị trí tiếp giáp sông, kênh phạm vi tính được xác định như sau:

+ Phía có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép bờ sông, kênh.

+ Phía không có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép sông, kênh.

***2.1.2. Thửa*** ***đất ở áp dụng được nhiều cách tính:***

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

- Trường hợp thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như qui định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên hoặc thuộc nhóm đất ở tại phần III, phụ lục II (vị trí 4) - Bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất.

**-** Trường hợp thửađất ở tại các giao điểm thuộc đoạn, đường giao thông thủy, bộ nào thì tính theo giá đất của đoạn, đường giao thông thủy bộ đó, trường hợp tại giao điểm chưa rõ vị trí để áp dụng giá đất thì được xác định theo tim đường hoặc tâm điểm của vị trí định giá (không tính giá trung bình cộng).

***2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*:**

Giá đất được xác định bằng 90% giá đất ở.

***Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng cách tính cụ thể như sau:***

- Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, khi tính giá trị chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được cấn trừ tiền sử dụng đất của phạm vi tính này sang tiền sử dụng đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

- Các khu, cụm công nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như quy định tại phụ lục II thì được xác định bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II.

***2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:***

Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng vị trí hoặc loại đất nông nghiệp liền kề, trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

***2.4.* *Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng các công trình sự nghiệp của Nhà nước:***

Giá đất được xác định bằng giá đất ở.

***2.5. Đối với đất phi nông nghiệp khác:***

Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

**3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất cao nhấtcủa loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá đất.

**II. Nguyên tắc chung áp dụng giá đất:**

**1.** Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo qui định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**2.** Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có 2 cách tính giá thì giá đất để tính thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được xác định theo giá đất áp dụng cho người nhận quyền sử dụng đất.

**3.** Trường hợp thửa đất có nhiều phạm vi tính thì giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo đơn giá đất bình quân gia quyền của thửa đất.

**4.** Trong trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp, đồng thời Chi cục Thuế phải có trách nhiệm báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố biết để kiến nghị điều chỉnh lại cho phù hợp trong thời gian gần nhất.

**5.** Để đảm bảo tính chính xác trong việc xác định giá của từng thửa đất, cơ quan chức năng có thẩm quyền đo đạc chịu trách nhiệm về việc thể hiện đúng trên bản đồ địa chính vị trí đất theo các đoạn, đường giao thông thủy bộ và diện tích đất theo từng phạm vi tính của thửa đất như quy định của bảng giá đất.

**6.** Đối với cá nhân, hộ gia đình khi được áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất tại điểm 2.1.2quy định này đối với đất ở, thì giá đất nông nghiệp được áp dụng theo quy định tại phần III, phụ lục I để xác định khoản chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp khi được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là đất ở.

**7.** Việc phân bổ tiền sử dụng đất đối với trường hợp công trình xây dựng nhiều tầng gắn liền với đất được Nhà nước giao đất cho nhiều đối tượng sử dụng được thực hiện như sau:

7.1. Đối với công trình xây dựng nhà cao tầng, nhà chung cư, nhà có mục đích sử dụng hỗn hợp (trừ trường hợp quy định tại điểm 7.2 khoản này) thì tiền sử dụng đất được phân bổ cho từng đối tượng sử dụng theo hệ số phân bổ nhân (x) với diện tích nhà của từng đối tượng sử dụng như sau:

a) Hệ số phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa diện tích đất xây dựng nhà và tổng diện tích nhà của các đối tượng sử dụng.

b) Trường hợp nhà có tầng hầm thì 50% diện tích tầng hầm được cộng vào tổng diện tích nhà của các đối tượng sử dụng để tính hệ số phân bổ.

7.2. Đối với trường hợp bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ thì thực hiện phân bổ tiền sử dụng đất cho các tầng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhà | Hệ số các tầng | | | | | |
| Tầng 1 | Tầng 2 | Tầng 3 | Tầng 4 | Tầng 5 | Tầng 6 trở lên |
| 2 tầng  3 tầng  4 tầng  5 tầng trở lên | 0,7  0,7  0,7  0,7 | 0,3  0,2  0,15  0,15 | 0,1  0,1  0,08 | 0,05  0,05 | 0,02 | 0,0 |

**8. Việc thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính, bồi thường, cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước được thực hiện như sau:**

***8.1. Trường hợp xác định nghĩa vụ tài chính:***

Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này), chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này), cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau khi xác định giá trị quyền sử dụng đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì:

***8.1.1. Đối với tổ chức kinh tế:***

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất từ 10 tỷ đồng trở lên, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để sử dụng ngân sách tỉnh (từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất cung cấp chứng thư, sau đó phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã,thành phố và tổ chức có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất dưới 10 tỷ đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu tổ chức kinh tế cung cấp chứng thư thẩm định giá đất, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

***8.1.2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:***

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất từ10 tỷ đồng trở lên, UBND các huyện, thị xã, thành phố sử dụng ngân sách các huyện, thị xã, thành phố ( từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất cung cấp chứng thư, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

- Nếu giá trị quyền sử dụng đất dưới 10 tỷ đồng, UBND các huyện, thị xã, thành phố yêu cầu hộ gia đình, cá nhân cung cấp chứng thư thẩm định giá đất, sau đó chuyển đầy đủ hồ sơ đến Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

***8.2. Trường hợp thực hiện bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:***

Khi có chủ trương kê biên, bồi thường, giải phóng mặt bằng của cơ quan có thẩm quyền, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các trình tự thủ tục về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định, đồng thời tiến hành khảo sát giá đất cụ thể hoặc thuê tổ chức có chức năng cung cấp chứng thư thẩm định giá đất (trong trường hợp cần thiết tổ chức kinh tế có thể cung cấp chứng thư thẩm định giá đất). Trường hợp đơn giá đất khảo sát hoặc đơn giá đất tại chứng thư thẩm định giá phù hợp với bảng giá đất thì thực hiện theo bảng giá đất và lập báo cáo gửi về Sở Tài chính, trường hợp cao hơn bảng giá đất thì gửi đầy đủ hồ sơ có liên quan đến Sở Tài chính để tổ chức thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

***8.3. Trường hợp Doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa chọn hình thức giao đất được thực hiện theo quy định hiện hành.***

**9.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND huyện, thị xã, thành phố phản ảnh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường biết để phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất hướng xử lý trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

**B. BẢNG GIÁ ĐẤT**

**Phụ lục I**: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (trang số08 -18)

**Phụ lục II**: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (trang số 19 - 116)

Phụ lục II được sắp xếp theo thứ tự như sau (có các bảng giá cụ thể của thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện kèm theo):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện, thị xã, thành phố** | Trang | STT | **Huyện, thị xã, thành phố** | Trang |
| 1 | Thành phố Tân An | 19 - 36 | 9 | Huyện Đức Huệ | 82 - 87 |
| 2 | Huyện Bến Lức | 37 - 42 | 10 | Huyện Thạnh Hóa | 88 - 91 |
| 3 | Huyện Đức Hòa | 43 - 52 | 11 | Huyện Tân Thạnh | 92 - 98 |
| 4 | Huyện Tân Trụ | 53 - 57 | 12 | Thị xã Kiến Tường | 99 - 103 |
| 5 | Huyện Châu Thành | 58 - 61 | 13 | Huyện Mộc Hóa | 104 - 105 |
| 6 | Huyện Thủ Thừa | 62 - 67 | 14 | Huyện Vĩnh Hưng | 106 - 109 |
| 7 | Huyện Cần Đước | 68 - 75 | 15 | Huyện Tân Hưng | 110 - 116 |
| 8 | Huyện Cần Giuộc | 76 - 81 |  |  |  |

**Phụ lục III**: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (trang số 117).

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**PHẦN I: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG.**

ĐVT: Đồng/m2

| **STT** | **VỊ TRÍ** | **PHẠM VI TÍNH** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **50m đầu** | | **Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100** | | **Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong** |
| **Phường, Thị trấn** | **Các xã còn lại** | **Phường, Thị trấn** | **Các xã còn lại** |
| **A** | **QUỐC LỘ** |  |  |  |  | Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I  Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I |
| 1 | **QL 1A (kể cả tuyến tránh)** |  |  |  |  |
| Thành phố Tân An | 162.000 | 135.000 | 135.000 | 108.000 |
| Bến Lức | 162.000 | 135.000 | 135.000 | 108.000 |
| Thủ Thừa |  | 135.000 |  | 108.000 |
| 2 | **QL 50** |  |  |  |  |
| Cần Đước | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 90.000 |
| Cần Giuộc | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 90.000 |
| 3 | **QL 62** |  |  |  |  |
| Thành phố Tân An | 162.000 | 135.000 | 135.000 | 108.000 |
| Thủ Thừa |  | 108.000 |  | 90.000 |
| Thạnh Hóa | 90.000 | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| Tân Thạnh | 95.000 | 80.000 | 75.000 | 60.000 |
| Mộc Hóa |  | 55.000 |  | 40.000 |
|  | Thị xã Kiến Tường | 75.000 | 55.000 | 50.000 | 40.000 |
| 4 | **QL N2** |  |  |  |  |
| Bến Lức |  | 108.000 |  | 90.000 |
| Đức Hòa | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 90.000 |
| Thủ Thừa |  | 90.000 |  | 70.000 |
| Thạnh Hóa | 90.000 | 60.000 | 60.000 | 45.000 |
| Tân Thạnh |  | 55.000 |  | 40.000 |
| 5 | **Tuyến tránh QL 50** |  |  |  |  |
| Cần Đước |  | 108.000 |  | 90.000 |
| Cần Giuộc |  | 108.000 |  | 90.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH** |  |  |  |  |
| 1 | Thành phố Tân An | 162.000 | 135.000 | 135.000 | 108.000 |
| 2 | Bến Lức | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 90.000 |
| 3 | Đức Hòa | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 90.000 |
| Riêng ĐT 830 nối dài | 108.000 | 90.000 | 90.000 | 70.000 |
| 4 | Tân Trụ | 108.000 | 90.000 | 90.000 | 70.000 |
| 5 | Châu Thành | 108.000 | 90.000 | 80.000 | 60.000 |
| Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên) |  | 80.000 |  | 60.000 |
| 6 | Thủ Thừa | 108.000 | 90.000 | 90.000 | 75.000 |
|  | Riêng ĐT 817 (Đường Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) |  |  |  |  |
| Ranh thành phố Tân An – Cầu Vàm Thủ |  | 90.000 |  | 75.000 |
| Cầu Vàm Thủ – Cầu Bà Giải |  | 60.000 |  | 45.000 |
| Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa |  |  |  |  |
| + Phía cặp đường |  | 45.000 |  | 35.000 |
| + Phía cặp cặp kênh |  | 40.000 |  | 35.000 |
| 7 | Cần Đước | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 70.000 |
| 8 | Cần Giuộc (kể cả ĐH 11, ĐT 826C và ĐT 830) | 135.000 | 108.000 | 108.000 | 70.000 |
| 9 | Đức Huệ | 70.000 | 50.000 | 50.000 | 25.000 |
| 10 | Thạnh Hóa |  |  |  |  |
| a | ĐT 836 | 65.000 |  | 40.000 |  |
| b | ĐT 839 |  | 35.000 |  | 20.000 |
| Riêng các đoạn: |  |  |  |  |
| Ranh Đức Huệ - Phía sau trạm y tế Tân Hiệp |  | 50.000 |  | 30.000 |
| Cầu 61 - Lộ T4 |  | 45.000 |  | 25.000 |
| c | Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây: |  |  |  |  |
| Phía cặp đường |  | 45.000 |  | 35.000 |
| Phía cặp kênh Sáng |  | 35.000 |  | 30.000 |
| 11 | Tân Thạnh |  |  |  |  |
| ĐT 829 | 75.000 | 50.000 | 50.000 | 35.000 |
| ĐT 837, Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) | 70.000 | 45.000 | 40.000 | 30.000 |
|  | ĐT 837 (nhánh rẽ) | 55.000 |  | 35.000 |  |
|  | ĐT 819 (lộ 79 cũ) |  | 40.000 |  | 30.000 |
| 12 | Thị xã Kiến Tường | 60.000 | 35.000 | 25.000 | 15.000 |
| 13 | Mộc Hóa |  | 35.000 |  | 15.000 |
| 14 | Vĩnh Hưng |  |  |  |  |
| a | ĐT 831 | 36.000 | 24.000 | 20.000 | 15.000 |
| b | ĐT 831C, Vĩnh Hưng - Khánh Hưng |  | 24.000 |  | 15.000 |
| 15 | Tân Hưng  (ĐT 831 xã Vĩnh Thạnh – Vĩnh Châu B); ĐT 819 (Đường cặp kênh 79); ĐT 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ); ĐT 831Đ (Đường cặp kênh sông Trăng); ĐT 831E (Đường cặp kênh Cái Sách); ĐT 837B (Đường cặp kênh Bảy Thước)) | 36.000 | 24.000 | 20.000 | 15.000 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | **PHẠM VI TÍNH** | | |
| **50m đầu** | | **Từ sau mét thứ 50 trở vào**  **và bên trong** |
| **Phường, Thị trấn** | **Các xã còn lại** |
| 1 | Thành phố Tân An |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| 2 | Bến Lức | 108.000 | 90.000 |
| 3 | Đức Hòa | 108.000 | 90.000 |
| 4 | Tân Trụ | 90.000 | 80.000 |
| 5 | Châu Thành | 90.000 | 80.000 |
| 6 | Thủ Thừa | 108.000 | 85.000 |
| 7 | Cần Đước | 108.000 | 70.000 |
| 8 | Cần Giuộc | 108.000 | 70.000 |
| 9 | Đức Huệ | 45.000 | 30.000 |
| 10 | Thạnh Hóa | 50.000 | 45.000 |
| 11 | Tân Thạnh | 60.000 | 40.000 |
| 12 | Thị xã Kiến Tường | 40.000 | 23.000 |
| 13 | Mộc Hóa |  | 23.000 |
| 14 | Vĩnh Hưng | 24.000 | 15.000 |
| 15 | Tân Hưng | 28.000 | 18.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | **PHẠM VI TÍNH** | | |
| **50m đầu** | | **Từ sau mét thứ 50 trở vào**  **và bên trong** |
| **Phường, Thị trấn** | **Các xã**  **còn lại** |
| **I** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số (trừ các trường hợp qui định tại điểm A, B, C nêu trên) và các khu dân cư tập trung** | | | |
| 1 | Thành phố Tân An |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| - Phường 1, 2, 3 | 162.000 |  |
| - Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại | 135.000 | 108.000 |
| 2 | Bến Lức | 162.000 | 135.000 |
| 3 | Đức Hòa | 90.000 | 70.000 |
| 4 | Tân Trụ | 108.000 | 80.000 |
| 5 | Châu Thành | 108.000 | 80.000 |
| 6 | Thủ Thừa | 135.000 | 108.000 |
| 7 | Cần Đước | 135.000 | 108.000 |
| 8 | Cần Giuộc | 135.000 | 108.000 |
| 9 | Đức Huệ | 65.000 | 40.000 |
| 10 | Thạnh Hóa | 65.000 | 45.000 |
| 11 | Tân Thạnh | 55.000 | 30.000 |
| 12 | Thị xã Kiến Tường | 60.000 | 45.000 |
| 13 | Mộc Hóa |  | 45.000 |
| 14 | Vĩnh Hưng | 36.000 | 24.000 |
| 15 | Tân Hưng | 39.000 | 26.000 |
|  |  |  | | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | **PHẠM VI TÍNH** | | |
| **50m đầu** | | **Từ sau mét thứ 50 trở vào**  **và bên trong** |
| **Phường, Thị trấn** | **Các xã**  **còn lại** |
| **II** | **Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | |
| 1 | Đức Hòa | 80.000 | 70.000 | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| Riêng các đường đất ≥ 3m | 70.000 | 65.000 |
| 2 | Châu Thành | 80.000 | 70.000 |
| 3 | Thủ Thừa |  |  |
| Lộ Bình Cang |  | 85.000 |
| Đối với các đường còn lại | Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I | |
| 4 | Thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện còn lại | Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I | |

\* **Ghi chú**:

Riêng đối với trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại Phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

**PHẦN II: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH.**

ĐVT: Đồng/m2

| **STT** | **ĐƠN VỊ** | **50m đầu** | | **Từ sau mét thứ 50 trở vào**  **và bên trong** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường, Thị trấn** | **Các xã còn lại** |
| **1** | **Đức Hòa** |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| a | Sông Vàm Cỏ Đông |  |  |
| - Xã Hựu Thạnh |  | 70.000 |
| - Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú |  | 65.000 |
| - Thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Tây và Lộc Giang | 60.000 | 60.000 |
| b | Kênh An Hạ |  | 70.000 |
| c | Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364 |  | 70.000 |
| d | Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông |  |  |
| -Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh | 65.000 | 65.000 |
| - Các xã, thị trấn còn lại | 60.000 | 60.000 |
| **2** | **Châu Thành** |  |  |
|  | Sông Vàm Cỏ Tây, sông Tra |  | 60.000 |
|  | Tiếp giáp kênh |  |  |
| **3** | **Thủ Thừa** |  |  |
| a | Sông Vàm Cỏ Tây |  |  |
|  | - Các xã Bình An, Bình Thạnh, Mỹ An |  | 100.000 |
| - Mỹ Phú |  | 70.000 |
| - Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh |  | 50.000 |
| b | Kênh Thủ Thừa |  |  |
|  | - Các xã Nhị Thành, Bình An, Tân Thành | 100.000 | 70.000 |
| **4** | **Cần Đước** |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| Sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát |  | 100.000 |
| Đê bao sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát |  | 100.000 |
| Sông, kênh, đê bao còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I |  |  |
| **5** | **Cần Giuộc** |  |  |
| a | Sông Soài Rạp |  | 100.000 |
| b | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát | 100.000 | 75.000 |
| c | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi |  | 70.000 |
| d | Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I |  |  |
| **6** | **Đức Huệ** |  |  |
|  | Sông Vàm Cỏ Đông |  |  |
| a | Thị trấn Đông Thành | 40.000 |  |
| b | Các xã Bình Hòa Nam, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hòa Bắc |  | 27.000 |
| c | Xã Mỹ Quý Đông |  | 17.000 |
| **7** | **Thạnh Hóa** |  |  |
| a | Sông Vàm Cỏ Tây |  |  |
| - Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa | 45.000 | 45.000 |
| - Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông |  | 40.000 |
| - Thạnh Phước, Thạnh Phú |  | 35.000 |
| b | Các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên |  | 40.000 |
| c | Kênh Nam Lộ 62 |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
|  | - Rạch Gỗ – Kênh 19 |  | 55.000 |
| - Kênh 19 – Kênh 21 |  | 45.000 |
| - Kênh 21 – Cầu Bún Bà Của |  | 40.000 |
| d | Các kênh cặp lộ GTNT |  | 40.000 |
| e | Kênh 79 (Rạch Đá Biên - Xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa) |  | 35.000 |
| f | Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I |  |  |
| **8** | **Tân Thạnh** |  |  |
| a | Kênh Dương Văn Dương, Kênh 5000, Kênh 12 (bờ Đông). | 45.000 | 40.000 |
| b | Kênh Bảy thước (bờ nam) |  | 35.000 |
| c | Kênh 79 (bờ nam), Kênh Quận, Kênh Nông nghiệp (bờ Tây), Kênh Cà Nhíp, Kênh Trung Ương | 35.000 | 32.000 |
| **9** | **Thị xã Kiến Tường** |  |  |
| a | Kênh 79, sông Vàm Cỏ Tây | 27.000 | 20.000 |
| b | Kênh rạch còn lại | 24.000 | 18.000 |
| **10** | **Mộc Hóa** |  |  |
| a | Kênh 79, sông Vàm Cỏ Tây |  | 18.000 |
| b | Kênh rạch còn lại |  | 16.000 |
| **11** | **Vĩnh Hưng** |  |  |
| a | Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn | 20.000 | 16.000 |
| b | Sông Vàm Cỏ Tây, sông Lò Gạch, sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh 61 |  | 16.000 |
| **12** | **Tân Hưng** |  |  | Áp  dụng  theo  giá  đất  tại  phần III,  phụ lục I |
| a | Các sông Vàm Cỏ Tây, sông Cái Cỏ, sông Trăng, kênh 79, kênh Phước Xuyên, kênh Tân Thành - Lò Gạch, kênh Hồng Ngự. | 20.000 | 16.000 |
| b | Sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần III phụ lục I |  |  |
| **13** | **Đối với thành phố Tân An và các huyện còn lại** | Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I | |

**PHẦN III: ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II.**

ĐVT: Đồng/m2

| **STT** | **VỊ TRÍ** | **Đất trồng cây hàng năm** | **Đất trồng cây lâu**  **năm** | **Đất trồng rừng sản xuất** | **Đất nuôi trồng**  **thủy sản** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **THÀNH PHỐ TÂN AN** |  |  |  |  |
| Phường | 95.000 | 95.000 |  | 75.000 |
| Xã | 85.000 | 85.000 |  | 70.000 |
| 2 | **BẾN LỨC** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Bến Lức và các xã Mỹ Yên,Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú | 90.000 | 90.000 | 70.000 | 70.000 |
| - Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh | 80.000 | 80.000 | 60.000 | 60.000 |
| - Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa | 65.000 | 65.000 | 45.000 | 45.000 |
| - Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa | 50.000 | 50.000 | 35.000 | 35.000 |
| 3 | **ĐỨC HÒA** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Đức Hòa, Thị trấn Hậu Nghĩavà các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh | 60.000 | 60.000 | 45.000 | 45.000 |
| - Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông | 55.000 | 55.000 | 40.000 | 40.000 |
| - Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Tân Mỹ, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, Hiệp Hòa, Lộc Giang | 45.000 | 45.000 | 30.000 | 30.000 |
| - Các xã, An Ninh Đông, An Ninh Tây | 40.000 | 40.000 | 25.000 | 25.000 |
| 4 | **TÂN TRỤ** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Tân Trụ và các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh | 65.000 | 65.000 | 40.000 | 50.000 |
| - Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân | 55.000 | 55.000 | 30.000 | 40.000 |
| 5 | **CHÂU THÀNH** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Tầm Vu | 65.000 | 65.000 |  | 40.000 |
| - Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Hiệp Thạnh | 55.000 | 55.000 |  | 35.000 |
| - Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông | 50.000 | 50.000 |  | 35.000 |
| 6 | **THỦ THỪA** |  |  |  |  |
| - TT Thủ Thừa (phía Nam) | 75.000 | 75.000 | 60.000 | 60.000 |
| - TT Thủ Thừa (phía Bắc) | 65.000 | 65.000 | 60.000 | 55.000 |
| - Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh | 70.000 | 70.000 | 55.000 | 55.000 |
| - Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía nam, Mỹ An (phía đông) | 60.000 | 60.000 | 50.000 | 50.000 |
| - Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Bình An (phía bắc), Mỹ An (phía tây từ Rạch Hàng Bần - Tiền Giang) | 40.000 | 40.000 | 30.000 | 30.000 |
| - Các xã Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Long Thành, Tân Lập | 35.000 | 35.000 | 25.000 | 25.000 |
| 7 | **CẦN ĐƯỚC** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Cần Đước và các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Tân Trạch, Phước Vân | 65.000 | 65.000 | 50.000 | 50.000 |
| - Các xã Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây | 55.000 | 55.000 | 45.000 | 45.000 |
| 8 | **CẦN GIUỘC** |  |  |  |  |
| Thị trấn Cần Giuộc Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim | 65.000 | 65.000 |  | 60.000 |
| Các xã Long Hậu, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành và Phước Lâm | 55.000 | 55.000 |  | 50.000 |
| Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng | 50.000 | 50.000 |  | 45.000 |
| 9 | **ĐỨC HUỆ** |  |  |  |  |
| Thị trấn Đông Thành | 30.000 | 30.000 | 20.000 | 20.000 |
| Các xã Bình Hoà Nam, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc | 25.000 | 25.000 | 20.000 | 20.000 |
| Các xã Bình Hoà Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình, Bình Thành | 15.000 | 15.000 | 10.000 | 10.000 |
| 10 | **THẠNH HÓA** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Thạnh Hóa | 35.000 | 35.000 | 30.000 | 25.000 |
| - Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp, Thạnh Phước, Thạnh Phú. | 25.000 | 25.000 | 22.000 | 12.000 |
| - Các xã Thuận Bình, Thạnh An | 18.000 | 18.000 | 15.000 | 10.000 |
| 11 | **TÂN THẠNH** |  |  |  |  |
| - Thị trấn Tân Thạnh | 30.000 | 30.000 | 20.000 | 20.000 |
| - Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh và Tân Thành | 30.000 | 30.000 | 20.000 | 20.000 |
| Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Bắc Hòa, Hậu Thạnh Tây | 26.000 | 26.000 | 18.000 | 16.000 |
| - Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Kiến Bình | 24.000 | 24.000 | 18.000 | 16.000 |
| 12 | **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** |  |  |  |  |
| Các phường | 18.000 | 16.000 | 14.000 | 14.000 |
| Các xã còn lại | 14.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 13 | **MỘC HÓA** | 14.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 14 | **VĨNH HƯNG** |  |  |  |  |
| Thị trấn | 14.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| Các xã còn lại | 12.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 15 | **TÂN HƯNG** |  |  |  |  |
| Thị trấn | 14.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| Các xã còn lại | 12.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở**

1. **THÀNH PHỐ TÂN AN**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯỜNG** | **XÃ** | |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  | |
| 1 | QL 1A | Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa – Ngã 3 Thủ Thừa | 2.260.000 |  | |
| Hết ngã ba Thủ Thừa - hết ranh phường 5 | 3.000.000 |  | |
| Ranh phường 5 – QL 62 | 3.500.000 |  | |
| QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng | 3.750.000 |  | |
| Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết khu Du lịch hồ Khánh Hậu | 2.850.000 |  | |
| Hết khu Du lịch hồ Khánh Hậu – Ranh Tiền Giang và Long An | 2.200.000 |  | |
| 2 | Đường tránh thành phố Tân An |  | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| 3 | QL 62 | QL 1A – Đường tránh thành phố Tân An | 7.200.000 |  | |
| Đường tránh thành phố Tân An - Cống Cần Đốt | 3.000.000 |  | |
| Cống Cần Đốt – hết UBND xã Lợi Bình Nhơn |  | 3.000.000 | |
| Hết UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa |  | 2.700.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  | |
| 1 | ĐT 833 (đường Tổng Uẩn) | QL 1A - Cầu Tổng Uẩn | 1.700.000 |  | |
| Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh thành phố Tân An | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| 2 | ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa) | QL 1A – Hết ranh thành phố Tân An | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN, THÀNH PHỐ** |  |  |  | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  | |
| **I** | **Các đường liên phường** |  |  |  | |
| 1 | Châu Thị Kim | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo | 5.350.000 |  | |
| Huỳnh Văn Tạo - Kênh Phường 3 | 4.500.000 |  | |
| Kênh phường 3 – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) | 2.600.000 |  | |
| Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – Hết ranh phường 7 | 1.900.000 |  | |
| Hết ranh phường 7 – Cầu cây Bần |  | 1.850.000 | |
| Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý |  | 1.000.000 | |
| Cầu Bà Lý - Hết ranh thành phố Tân An |  | 900.000 | |
| 2 | Châu Văn Giác (Bảo Định) | Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương | 5.120.000 |  | |
| 3 | Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm) | Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý | 1.000.000 |  | |
| Trần Văn Hý - Nguyễn Thông |  | 700.000 | |
| 4 | Đỗ Trình Thoại | QL 1A – UBND xã Hướng Thọ Phú | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| UBND xã Hướng Thọ Phú – Hết ranh thành phố |  | 1.000.000 | |
| 5 | Hùng Vương | QL 62 - QL 1A | 9.150.000 |  | |
| QL 1A – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) | 19.000.000 |  | |
| Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – Nguyễn Cửu Vân | 14.000.000 |  | |
| Huỳnh Văn Nhứt – Nguyễn Đình Chiểu | 15.000.000 |  | |
| 6 | Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6) | QL 62 (phường 6) – QL 1A | 1.000.000 |  | |
| 7 | Lê Anh Xuân | Thủ Khoa Huân - Ranh phường 1 và phường 3 | 1.500.000 |  | |
| Ranh phường 1 và phường 3 - Nguyễn Công Trung | 1.300.000 |  | |
| 8 | Nguyễn Cửu Vân |  |  |  | |
| Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương | Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường | 6.000.000 |  | |
| Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ | 5.500.000 |  | |
| Đường vào nhà công vụ - Hết đường | 2.500.000 |  | |
| Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương | Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường | 2.000.000 |  | |
| Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ | 2.000.000 |  | |
| Đường vào nhà công vụ - Hết đường | 1.700.000 |  | |
| 9 | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo - Trương Định | 6.500.000 |  | |
| Trương Định – Châu Thị Kim | 9.700.000 |  | |
| Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành | 7.320.000 |  | |
| Nguyễn Văn Rành – Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) | 3.750.000 |  | |
| Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – Hết ranh thành phố Tân An | 2.400.000 | 2.400.000 | |
| 10 | Nguyễn Huệ | Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng | 5.000.000 |  | |
| Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân | 5.000.000 |  | |
| 11 | Nguyễn Thái Bình | Thủ Khoa Huân - ranh phường 1 và phường 3 | 3.500.000 |  | |
| Ranh phường 1 và phường 3 - Trần Văn Nam | 3.000.000 |  | |
| 12 | Nguyễn Thông | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh | 5.500.000 |  | |
| Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam | 4.500.000 |  | |
| Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm | 2.500.000 |  | |
| Lê Văn Lâm – Hết UBND xã Bình Tâm | 2.300.000 | 2.300.000 | |
| Hết UBND xã Bình Tâm - Hết ranh thành phố Tân An | 2.200.000 | 2.200.000 | |
| 13 | Nguyễn Trung Trực | QL 1A – Võ Văn Tần | 15.000.000 |  | |
| Võ Văn Tần – Trương Định | 16.000.000 |  | |
| Trương Định – Cách mạng tháng 8 | 13.500.000 |  | |
| 14 | Sương Nguyệt Anh | QL 62 – Hùng Vương | 3.700.000 |  | |
| 15 | Trần Minh Châu | Bến đò Chú Tiết - ĐT 833 | 800.000 | 800.000 | |
| 16 | Trương Định | Lý Thường Kiệt– Nguyễn Đình Chiểu | 5.500.000 |  | |
| Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực | 16.000.000 |  | |
| Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định | 15.500.000 |  | |
| Cầu Trương Định - Võ Văn Tần | 9.000.000 |  | |
| Võ Văn Tần - QL 1A | 10.000.000 |  | |
| 17 | Đường ven sông Bảo Định | Kênh vành đai Phường 3 - ranh Phường 7 và xã An Vĩnh Ngãi | 500.000 |  | |
| Ranh Phường 7 - rạch Cây Bần (xã An Vĩnh Ngãi) |  | 350.000 | |
| Từ rạch Cây Bần - cầu liên xã (xã An Vĩnh Ngãi) |  | 300.000 | |
| 18 | Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3) | Hùng Vương - Hai Bà Trưng | 11.000.000 |  | |
| 19 | Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa)) | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) | 800.000 | 800.000 | |
| 20 | Lê Văn Tưởng (Phường 5-Hướng Thọ Phú) | QL 1A - Đường tránh thành phố Tân An | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| Đường tránh thành phố Tân An - Cống Cai Trung |  | 900.000 | |
| Cống Cai Trung - Hết ranh |  | 700.000 | |
| 21 | Nguyễn Kim Công | Khu nhà công vụ - ranh phường 4 và phường Tân Khánh | 850.000 |  | |
| Ranh phường 4 và phường Tân Khánh – Phạm Văn Thành | 750.000 |  | |
| 22 | Hẻm 14 đường 827A (Đường vào trường khuyết tật ) |  | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 23 | Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá) | Hùng Vương - hẻm 42 | 3.000.000 |  | |
| Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) | 3.000.000 |  | |
| Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh)) | 2.200.000 |  | |
| **II** | **Các đường khác** |  |  |  | |
| **1** | **Phường 1** |  |  |  | |
| 1 | Bùi Thị Đồng | Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn | 5.300.000 |  | |
| 2 | Cách Mạng Tháng Tám | Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ | 4.000.000 |  | |
| Nguyễn Huệ- Nguyễn Trung Trực | 6.000.000 |  | |
| Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng | 6.000.000 |  | |
| 3 | Hai Bà Trưng |  | 8.000.000 |  | |
| 4 | Lãnh Binh Tiến | Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực | 9.000.000 |  | |
| 5 | Lê Lợi | Trương Định - Ngô Quyền | 12.000.000 |  | |
| 6 | Lý Công Uẩn | Trương Định – Thủ Khoa Huân | 4.500.000 |  | |
| 7 | Lý Thường Kiệt |  | 2.400.000 |  | |
| 8 | Ngô Quyền | Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ | 8.000.000 |  | |
| 9 | Nguyễn Duy | Trương Định - Ngô Quyền | 12.000.000 |  | |
| 10 | Nguyễn Thái Học |  | 3.500.000 |  | |
| 11 | Phan Bội Châu |  | 3.000.000 |  | |
| 12 | Phan Văn Đạt | Cách mạng tháng 8 – Nguyễn Huệ (Phía trên) | 3.850.000 |  | |
| Cách mạng tháng 8 – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông) | 2.200.000 |  | |
| 13 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng - Đầu hẽm 216 Thủ Khoa Huân | 5.650.000 |  | |
| Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên | 3.650.000 |  | |
| Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông | 2.000.000 |  | |
| 14 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ | 4.500.000 |  | |
| 15 | Trương Công Xưởng | Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu | 6.000.000 |  | |
| 16 | Võ Công Tồn | Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám | 5.650.000 |  | |
| Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân | 5.150.000 |  | |
| 17 | Đường giữa chợ Tân An - P1 | Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An | 12.000.000 |  | |
| 18 | Đường hẻm 139 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 1 | Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường | 1.500.000 |  | |
| 19 | Đường hẻm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1 | Thủ Khoa Huân - hết đường | 1.500.000 |  | |
| Đường hẻm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1 | Các nhánh | 700.000 |  | |
| 20 | Hẻm 18 (đường 172) | Từ ngã 3 Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172) - Nguyễn Công Trung | 1.300.000 |  | |
| 21 | Hẻm 46 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân - cuối đường | 1.500.000 |  | |
| 22 | Hẻm 40 Lê Anh Xuân | Lê Anh Xuân - cuối đường | 1.500.000 |  | |
| **2** | **Phường 2** |  |  |  | |
| 1 | Bạch Đằng | Cầu Dây - Trương Định | 7.000.000 |  | |
| 2 | Bùi Chí Nhuận (Đường số 2 - P2) | Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định | 13.500.000 |  | |
| 3 | Đỗ Tường Phong (Đường số 5 B - P2) | Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định | 9.000.000 |  | |
| 4 | Hồ Văn Long |  | 3.500.000 |  | |
| 5 | Hoàng Hoa Thám |  | 3.800.000 |  | |
| 6 | Huỳnh Thị Mai | Nguyễn Trung Trực - Trương Định | 4.000.000 |  | |
| 7 | Đường nhánh Huỳnh Thị Mai | Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng | 3.000.000 |  | |
| 8 | Huỳnh Văn Gấm |  | 3.500.000 |  | |
| 9 | Huỳnh Việt Thanh | QL 1A - Lê Thị Thôi | 4.000.000 |  | |
| Lê Thị Thôi - Hết đường | 3.700.000 |  | |
| 10 | Lê Cao Dõng (Đường số 5 A - P2) | (Phía trước tiểu công viên) | 9.500.000 |  | |
| 11 | Lê Thị Thôi | Phần láng bê tông nhựa nóng | 3.000.000 |  | |
| Phần láng bê tông xi măng | 2.000.000 |  | |
| 12 | Lê Văn Tao | Huỳnh Việt Thanh – QL 62 | 5.500.000 |  | |
| QL 62 – Hùng Vương | 5.000.000 |  | |
| 13 | Mai Thị Tốt | Trương Định – Hùng Vương | 15.000.000 |  | |
| 14 | Nguyễn Thanh Cần |  | 3.100.000 |  | |
| 15 | Phạm Thị Đẩu | Hùng Vương - QL 62 | 4.500.000 |  | |
| 16 | Phan Đình Phùng |  | 3.000.000 |  | |
| 17 | Trà Quí Bình (Đường số 1 - P2) | Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần | 12.000.000 |  | |
| 18 | Trương Văn Bang (Đường số 3 - P2) | Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) | 10.000.000 |  | |
| 19 | Võ Thị Kế | Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần | 3.000.000 |  | |
| 20 | Võ Văn Tần | Trương Định – QL 1A | 12.000.000 |  | |
| 21 | Đường hẻm 61 Sương Nguyệt Anh | Sương Nguyệt Anh - QL 62 | 2.000.000 |  | |
| Đoạn nhánh đến Hẻm 21 | 1.650.000 |  | |
| 22 | Đường số 4 - P2 | Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương | 5.300.000 |  | |
| 23 | Đường số 6 - P2 | Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý các khu công nghiệp | 3.400.000 |  | |
| 24 | Đường hẻm 48 Huỳnh Việt Thanh (đường vào chợ Phường 2) | Huỳnh Việt Thanh - Cuối hẻm | 5.000.000 |  | |
| Các đường còn lại trong khu chợ phường 2 | 5.000.000 |  | |
| 25 | Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm |  | 2.000.000 |  | |
| 26 | Đường hẽm 68 đường Hùng Vương | Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4 | 2.200.000 |  | |
| 27 | Đường hẻm 46 Sương Nguyệt Anh | Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị | 1.650.000 |  | |
| 28 | Đường hẻm 48 Sương Nguyệt Anh | Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị | 1.800.000 |  | |
| **3** | **Phường 3** |  |  |  | |
| 1 | Huỳnh Hữu Thống | Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt | 2.250.000 |  | |
| 2 | Huỳnh Văn Đảnh | Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình | 2.250.000 |  | |
| 3 | Huỳnh Văn Nhứt | Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương | 2.500.000 |  | |
| Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương | 1.500.000 |  | |
| 4 | Huỳnh Văn Tạo | Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim | 2.000.000 |  | |
| Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên) | 1.450.000 |  | |
| 5 | Lê Thị Điền (Đường 471 cặp UBND phường 3) | Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam | 1.450.000 |  | |
| 6 | Lê Văn Lâm (Đường Bình Đông -P3 (Xóm vườn gần) | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) | 1.250.000 |  | |
| 7 | Nguyễn Công Trung | Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình | 1.695.000 |  | |
| 8 | Nguyễn Hồng Sến (Đường Đình Bình Lập - P3) | Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam | 1.300.000 |  | |
| 9 | Nguyễn Minh Trường | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông | 2.500.000 |  | |
| Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) | 2.000.000 |  | |
| Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm) – Sông Vàm Cỏ Tây | 1.050.000 |  | |
| 10 | Trần Văn Nam | Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông | 2.500.000 |  | |
| Nguyễn Thông - cuối đường | 2.000.000 |  | |
| 11 | Trương Thị Sáu (Đường hẻm 182 - Châu Thị Kim – P3 ) | Châu Thị Kim - cuối đường | 1.450.000 |  | |
| 12 | Võ Phước Cương (Đường 51 (Hẻm 6) - Phường 3) | Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh | 1.450.000 |  | |
| 13 | Võ Văn Mùi (Đường 129 - phường 3 cặp Thành Đội Tân An) | Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu | 2.000.000 |  | |
| 14 | Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình | Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến (Đường Đình Bình Lập - P3) | 1.000.000 |  | |
| 15 | Đường kênh 6 Văn - Phường 3 | Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11 | 1.100.000 |  | |
| Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh) | 600.000 |  | |
| **4** | **Phường 4** |  |  |  | |
| 1 | Lê Hữu Nghĩa (Đường số 10) | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 1.300.000 |  | |
| 2 | Lưu Văn Tế (Đường số 5 [đường vào chùa Thiên Khánh] - P4) | QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) | 1.400.000 |  | |
| 3 | Nguyễn Minh Đường (Đường số 2 (đường chợ Phường 4)) | QL1A - Nguyễn Cửu Vân | 2.700.000 |  | |
| 4 | Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4) | QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài) | 2.500.000 |  | |
| 5 | Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4) | QL1A - QL62 | 2.650.000 |  | |
| 6 | Trần Phong Sắc (Đường số 1- P4 (Đường vào Tịnh Xá Ngọc Thành)) | Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa | 3.300.000 |  | |
| 7 | Võ Tấn Đồ (Đường số 6 - vào nghĩa địa phường 4) | QL 1A - đường tránh | 1.000.000 |  | |
| Đường tránh - Nghĩa trang | 600.000 |  | |
| 8 | Võ Văn Môn (Đường số 9) | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 1.700.000 |  | |
| 9 | Đường hẻm 402 QL 1A - P4 | QL1 - hết đường (giữa trường Lê Qúy Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An) | 600.000 |  | |
| 10 | Đường hẻm 62, Phường 4 | Nguyễn Cữu Vân - nhánh đường số 1 | 2.500.000 |  | |
| 11 | Đường số 1 (nhánh), Phường 4 | Đường số 1 - Nguyễn Cữu Vân | 2.500.000 |  | |
| 12 | Đường số 11 - P4 | QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần) | 700.000 |  | |
| 13 | Đường số 7 - P4 | QL 1A - Xuân Hòa | 600.000 |  | |
| 14 | Hẻm 401 QL 1A - P4 | QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng) | 600.000 |  | |
| 15 | Khu đất ở công chức Cục Thuế - P4 | Các đường nội bộ | 720.000 |  | |
| 16 | Đường Ngô Văn Lớn | Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn | 800.000 |  | |
| 17 | Trần Văn Chính | Trần Phong Sắc - QL 1A | 1.500.000 |  | |
| 18 | Hẻm 42 Sương Nguyệt Anh | Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị | 1.500.000 |  | |
| 19 | Đường số 03 | Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ | 1.500.000 |  | |
| **5** | **Phường 5** |  |  |  | |
| 1 | Cao Văn Lầu |  | 1.500.000 |  | |
| 2 | Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực) | QL 1A – Cao Văn Lầu | 1.800.000 |  | |
| Cao Văn Lầu – Bến đò | 1.100.000 |  | |
| 3 | Đặng Văn Truyện (Lộ Khu phố Bình Phú – P5) | Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn) | 700.000 |  | |
| 4 | Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông) | Cống Châu Phê – Trần Minh Châu | 600.000 |  | |
| 5 | Huỳnh Thị Đức (Đường đê ấp 5 – P5) | ĐT 833 – Mai Bá Hương (Đường ấp 5 – P5) | 550.000 |  | |
| 6 | Lê Văn Khuyên (Đường lộ Nhơn Hòa 1 – P5) | ĐT 833 – Trần Minh Châu | 700.000 |  | |
| 7 | Mai Bá Hương (Đường ấp 5 – P5) | ĐT 833 – Cầu Bà Rịa | 600.000 |  | |
| 8 | Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn – P5) | Cử Luyện – Cao Văn Lầu | 900.000 |  | |
| 9 | Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung) | Trần Minh Châu – ranh P5 và xã Nhơn Thạnh Trung | 600.000 |  | |
| Ranh P5 và xã Nhơn Thạnh Trung (TMC) – cống ông Dặm (xã) |  | 550.000 | |
| 10 | Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây) | Cao Văn Lầu – ĐT 833 | 550.000 |  | |
| 11 | Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – P5) | QL1 – ĐT 833 | 1.650.000 |  | |
| 12 | Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang – P5) | Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An | 550.000 |  | |
| 13 | Đường vào cầu Tân An cũ – P5 | Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm | 1.600.000 |  | |
| 14 | Đường vào Trung tâm Khuyến nông – P5 | QL 1A – Ranh xã Hướng Thọ Phú | 800.000 |  | |
| 15 | Đường Liên Huyện | Từ cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố (xã Bình Thạnh – Thủ Thừa) | 600.000 |  | |
| 16 | Đường vào UBND phường |  | 1.650.000 |  | |
| **6** | **Phường 6** |  |  |  | |
| 1 | Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3 - Phường 6) | QL62 – Nguyễn Thị Hạnh | 1.500.000 |  | |
| 2 | Nguyễn Thị Bảy | Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại | 2.200.000 |  | |
| Phan Văn Lại – QL 62 | 1.700.000 |  | |
| 3 | Nguyễn Thị Hạnh | Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương | 1.400.000 |  | |
| Cống Rạch Mương – Hết đường | 1.100.000 |  | |
| 4 | Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa - phường 6) | Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6) - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | 1.000.000 |  | |
| 5 | Phạm Văn Chiêu | QL 62 - Hết đường | 2.600.000 |  | |
| 6 | Phạm Văn Trạch | Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận | 1.000.000 |  | |
| 7 | Phan Văn Lại | Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây | 2.100.000 |  | |
| 8 | Võ Ngọc Quận | Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch | 1.700.000 |  | |
| 9 | Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi - P6) | QL62 – Nguyễn Thị Bảy | 1.000.000 |  | |
| 10 | Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót - P6) | Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3) | 700.000 |  | |
| 11 | Đường Hẻm 203 - P6 | Nhà bà Châu - Nhà Ông Thầm | 800.000 |  | |
| 12 | Đường hẻm thông QL 62 - Khu dân cư Kiến Phát | QL 62 - khu dân cư Kiến Phát | 1.500.000 |  | |
| 13 | Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2) – P6 | Có lộ | 450.000 |  | |
| Không lộ | 300.000 |  | |
| 14 | Đường kênh Ba Mao - P6 | Có lộ | 500.000 |  | |
| Không lộ | 300.000 |  | |
| 15 | Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2 - P6 | Có lộ | 600.000 |  | |
| Không lộ | 400.000 |  | |
| 16 | Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2) - P6 | Xuân Hòa - hết đường | 450.000 |  | |
| 17 | Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp - P6) | Nguyễn Thị Hạnh - hết đường | 700.000 |  | |
| 18 | Hẻm 386(Đường vào DNTN T&G - P6) | QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội | 1.000.000 |  | |
| 19 | Đường Khánh Hậu | Đường số 7 - phường 6 | 600.000 |  | |
| 20 | Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm | QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An | 2.100.000 |  | |
| 21 | Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội | QL 62 - Xuân Hòa (Phường 6) | 1.100.000 |  | |
| 22 | Đường xóm biền - P6 | Nguyễn Thị Hạnh - hết đường | 500.000 |  | |
| 23 | Đường xóm Đập - P6 | Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U) | 500.000 |  | |
| 24 | Đường Xóm Đình - P6 | Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường | 700.000 |  | |
| 25 | Đường Xóm Đình - P6 | Xuân Hòa 2 | 500.000 |  | |
| 26 | Đường Xóm Đình XH 2 nối dài - P6 | Xuân Hòa 2 | 500.000 |  | |
| **7** | **Phường 7** |  |  |  | |
| 1 | Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị - P7) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định | 900.000 |  | |
| 2 | Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên) - P7) | Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường) | 950.000 |  | |
| Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh) | 600.000 |  | |
| 3 | Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) | Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường) | 750.000 |  | |
| Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh) | 600.000 |  | |
| 4 | Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn - P7) | Châu Thị Kim - ĐT 827 | 950.000 |  | |
| 5 | Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền - P7) | Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) | 700.000 |  | |
| 6 | Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7 - An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – ĐT 827 | 800.000 |  | |
| 7 | Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa – P7) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định | 700.000 |  | |
| 8 | Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim – P7 | Châu Thị Kim - hết đường | 800.000 |  | |
| 9 | Nguyễn Văn Rành | Phường 7 | 1.500.000 |  | |
| **8** | **Phường Tân Khánh** |  |  |  | |
| 1 | Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu - Tân Khánh) | QL 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh) | 1.200.000 |  | |
| 2 | Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khánh) | QL 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh) | 750.000 |  | |
| 3 | Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh) | Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu - Tân Khánh) | 1.000.000 |  | |
| Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khánh) | 600.000 |  | |
| 4 | Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu - Khánh Hậu) | QL 1A – Nguyễn Cửu Vân | 700.000 |  | |
| 5 | Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu - Tân Khánh) | QL 1A - Kênh Nhơn Hậu | 900.000 |  | |
| Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường) | 900.000 |  | |
| Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kinh) | 500.000 |  | |
| 6 | Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001) |  | 700.000 |  | |
| **9** | **Phường Khánh Hậu** |  |  |  | |
| 1 | Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) | Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kinh Xáng | 500.000 |  | |
| 2 | Lương Văn Chấn ( Lộ ấp Quyết Thắng cũ) | Bên có lộ | 1.000.000 |  | |
| Bên kênh không lộ | 500.000 |  | |
| 3 | Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2 | 1.570.000 |  | |
| 4 | Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa – Khánh Hậu) | Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) | 1.200.000 |  | |
| 5 | Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kinh xáng – Khánh Hậu) | Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) | 500.000 |  | |
| 6 | Đường Lò Lu Tây |  | 500.000 |  | |
| **10** | **Xã Lợi Bình Nhơn** |  |  |  | |
| 1 | Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ - Lợi Bình Nhơn) | QL 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây |  | 500.000 | |
| 2 | Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6 - Lợi Bình Nhơn) | Từ cầu Máng đến cầu Mới |  | 500.000 | |
| 3 | Nguyễn Tấn Chín (Đường kênh Chính Nam - Lợi Bình Nhơn) | Từ cầu Máng đến lộ Giồng Dinh |  | 500.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc - Lợi Bình Nhơn) | QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) |  | 500.000 | |
| 5 | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc - Lợi Bình Nhơn) | Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)- cầu Máng |  | 500.000 | |
| 6 | Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác – Lợi Bình Nhơn) | QL 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc) |  | 1.000.000 | |
| 7 | Đường GTNT ấp Bình An A - Lợi Bình Nhơn | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc) |  | 500.000 | |
| 8 | Đường GTNT ấp Bình An B | Tư nguyên đến Đường Cao Tốc |  | 500.000 | |
| Từ cống Tư Dư - quán ông Cung |  | 500.000 | |
| 9 | Đường GTNT ấp Ngãi Lợi | Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợ1A |  | 500.000 | |
| 10 | Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B - Lợi Bình Nhơn | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc) |  | 500.000 | |
| 11 | Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A – Lợi Bình Nhơn | Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm |  | 500.000 | |
| 12 | Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách - Lợi Bình Nhơn | QL 62 - đường dây điện Sơn Hà |  | 500.000 | |
| 13 | Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn | Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá |  | 500.000 | |
| 14 | Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh) – Lợi Bình Nhơn | QL 62 - sông Rạch Chanh mới |  | 600.000 | |
| 15 | Đường công vụ Lợi Bình Nhơn | Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá |  | 700.000 | |
| 16 | Đường kinh N2 | Cống Tư Dư - cuối đường |  | 500.000 | |
| 17 | Đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Lợi Bình Nhơn |  |  | 600.000 | |
| **11** | **Xã Bình Tâm** |  |  |  | |
| 1 | Đỗ Tường Tự (Đường ấp 2 – Bình Tâm) | Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm) |  | 1.300.000 | |
| 2 | Lương Văn Hội (Đường cầu Phú Tâm - Bình Tâm) | Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm |  | 900.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Chữ (Đường bến đò Đồng Dư – Bình Tâm) | ĐT827A - Bến đò Đồng Dư |  | 550.000 | |
| 4 | Nguyễn Thị Lê (Đường Bến đò Sáu Bay - Bình Tâm) | ĐT827A - Bến đò Sáu Bay |  | 550.000 | |
| 5 | Phan Đông Sơ (Đường liên xã Bình Tâm – Bình Nam) | Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A) |  | 900.000 | |
| 6 | Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm | ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam |  | 500.000 | |
| **12** | **Xã An Vĩnh Ngãi** |  |  |  | |
| 1 | Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – ranh thành phố Tân An |  | 350.000 | |
| 2 | Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – Ranh Hòa Phú |  | 350.000 | |
| 3 | Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu |  | 350.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7 – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – Phường 7 |  | 750.000 | |
| 5 | Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – Ranh xã Hoà Phú |  | 350.000 | |
| 6 | Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu – Tân Khánh) | Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi – Châu Thị Kim |  | 650.000 | |
| 7 | Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim – ĐT 827 |  | 350.000 | |
| 8 | Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình – An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim - Sông Bảo Định |  | 350.000 | |
| 9 | Đường 5 An | Châu Thị Kim – ranh xã Trung Hòa |  | 300.000 | |
| 10 | Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi) | Châu Thị Kim - hết ranh thành phố (đường đi xã Trung Hòa - Tiền Giang) |  | 350.000 | |
| 11 | Đường lộ Tư Vĩnh - An Vĩnh Ngãi | Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch |  | 480.000 | |
| 12 | Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn - An Vĩnh Ngãi) | Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch |  | 350.000 | |
| 13 | Đường kênh 10 Nọng | Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Cảng |  | 350.000 | |
| **13** | **Xã Hướng Thọ Phú** |  |  |  | |
| 1 | Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng)- Hướng Thọ Phú) | Đỗ Trình Thoại (cặp UBND Xã Hướng Thọ Phú) - Lê Văn Tưởng |  | 800.000 | |
| 2 | Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4 - Hướng Thọ Phú) | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng |  | 900.000 | |
| 3 | Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1 – Hướng Thọ Phú) | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng |  | 700.000 | |
| 4 | Đê bao ấp 1,2 - Hướng Thọ Phú | Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2 |  | 400.000 | |
| 5 | Đê bao ấp 2 - Hướng Thọ Phú | Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2 |  | 700.000 | |
| 6 | Đường Công Vụ (Cặp cao tốc) | Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây |  | 700.000 | |
| **14** | **Xã Nhơn Thạnh Trung** |  |  |  | |
| 1 | Bùi Tấn (Đường Lộ Đình -Nhơn Thạnh Trung) | ĐT 833 - cầu Đình |  | 800.000 | |
| 2 | Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung) | Bùi Tấn (Đường Lộ Đình -Nhơn Thạnh Trung) - đường Nhơn Thuận |  | 500.000 | |
| 3 | Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị – Nhơn Thạnh Trung) | ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị) |  | 500.000 | |
| 4 | Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung) | Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ |  | 600.000 | |
| 5 | Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) | Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị) |  | 560.000 | |
| 6 | Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị)) | ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) |  | 700.000 | |
| 7 | Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cống trường học) | ĐT 833 - đê P5 Nhơn Thạnh Trung |  | 600.000 | |
| 8 | Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung) | Trần Minh Châu - ranh Nhơn Thạnh Trung |  | 550.000 | |
| Ranh P5 - Nhơn Thạnh Trung (TMC) đến cống ông Dặm |  | 550.000 | |
| 9 | Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung) | Cầu Đình – Đê bao Nhơn Trị |  | 450.000 | |
| 10 | Đường nối tập đoàn 6 | Trường học Nhơn Thạnh Trung - Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận) |  | 300.000 | |
| 11 | Đường Trường học Nhơn Thạnh Trung | Bùi Tấn (Đường Lộ Đình -Nhơn Thạnh Trung) - Mai Thu |  | 500.000 | |
| 12 | Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung | Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung) |  | 300.000 | |
| **III** | **Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa** | Phường nội thị (1, 2, 3, 4) | 600.000 |  | |
| Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu | 450.000 |  | |
| Xã |  | 300.000 | |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | |  |  | |
| **\*** | **CÁC CƯ XÁ** |  |  |  | |
| 1 | Cư xá - Khu vực cầu đường 714 | Đường chính (đường nhựa) | 1.700.000 |  | |
| Đường chính (đường đá đỏ) | 1.200.000 |  | |
| Các đường, hẻm còn lại | 550.000 |  | |
| 2 | Cư xá Công ty Giao Thông, Phường 5 | Đường ≥ 3 m | 650.000 |  | |
| Đường < 3 m | 450.000 |  | |
| 3 | Cư xá Công ty Lương Thực | Đường ≥ 3 m | 650.000 |  | |
| Đường < 3 m | 450.000 |  | |
| 4 | Cư xá Công ty Xây Lắp |  | 550.000 |  | |
| 5 | Trần Trung Tam (Cư xá Phường III (A+B)) | Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá | 1.300.000 |  | |
| Các căn còn lại | 750.000 |  | |
| 6 | Cư xá Phường IV | Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá | 1.100.000 |  | |
| Các căn còn lại | 650.000 |  | |
| 7 | Cư xá Sương Nguyệt Anh |  | 1.300.000 |  | |
| 8 | Cư xá Thống Nhất |  | 2.650.000 |  | |
| \* | **CÁC KHU DÂN CƯ** |  |  |  | |
| 1 | Khu dân cư Bình Tâm | Khu kinh doanh |  | 1.600.000 | |
| Khu ưu đãi |  | 1.400.000 | |
| Khu tái định cư |  | 1.250.000 | |
| 2 | Khu dân cư Công ty ĐTXD phường 6 | Đường song hành khu vực đường vòng tránh | 4.300.000 |  | |
| Đường Hùng Vương nối dài | 5.300.000 |  | |
| Đường số 1 và đường số 2 | 3.700.000 |  | |
| Các đường còn lại | 2.650.000 |  | |
| 3 | Khu nhà công vụ | Loại 1 | 1.400.000 |  | |
| Loại 2 | 1.200.000 |  | |
| 4 | Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường 6 (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư) | Hùng Vương nối dài | 5.500.000 |  | |
| Đường số 1 (liên khu vực) | 3.700.000 |  | |
| Đường số 2, 3, 5 | 2.700.000 |  | |
| Đường số 4, 6 | 2.200.000 |  | |
| 5 | Khu dân cư Đại Dương phường 6 | Đường số 1 (đường đôi) | 2.700.000 |  | |
| Đường Liên khu vực | 2.600.000 |  | |
| Các đường còn lại | 1.600.000 |  | |
| 6 | Khu dân cư đối diện công viên phường 3 |  |  |  | |
| Đường số 1 | Giao với đường Hùng Vương | 7.200.000 |  | |
| Đường số 2 | Giao với đường số 1 | 3.700.000 |  | |
| Đường số 3 | Giao với đường số 2 | 3.200.000 |  | |
| 7 | Khu dân cư Lainco | Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại |  | 2.100.000 | |
| Các đường còn lại |  | 1.600.000 | |
| 8 | Khu dân cư Nam trung tâm phường 6 (Công ty Kiến Phát) | Hùng Vương nối dài | 5.500.000 |  | |
| Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực | 3.800.000 |  | |
| Đường số 4 nối dài, đường số 6 | 2.800.000 |  | |
| Đường số 2, 3, 5 | 2.200.000 |  | |
| 9 | Khu dân cư phường 5 – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An | Đường số 1 và đường số 3 | 2.200.000 |  | |
| Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9 và đường số 13 | 1.700.000 |  | |
| 10 | Khu dân cư Thành Tài bờ kênh P7 | Các đường nội bộ | 1.700.000 |  | |
| 11 | Khu dân cư Đồng Tâm phường 6 |  | 1.600.000 |  | |
| 12 | Khu tái định cư hành chính tỉnh(Cty cổ phần Đông Tâm Long An) | Hùng Vương nối dài | 3.700.000 |  | |
| Đường số 1 | 2.300.000 |  | |
| Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét ) | 1.900.000 |  | |
| Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét) | 1.600.000 |  | |
| Đường Liên khu vực | 2.600.000 |  | |
| 13 | Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương |  | 7.000.000 |  | |
| 14 | Khu dân cư ADC | Đường A | 2.200.000 |  | |
| Các đường còn lại | 1.800.000 |  | |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại phần III | | |  | | |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | |
| 1 | Phường nội thành phố (1, 2, 3, 4) |  | 500.000 | |  |
| 2 | Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu |  | 350.000 | |  |
| 3 | Các Xã |  |  | | 250.000 |

1. **HUYỆN BẾN LỨC**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ . . . . . . ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** | |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  | |
| 1 | QL 1A | Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn |  | 2.500.000 | |
| Ngã ba Phước Toàn - rạch Ông Nhông |  | 1.700.000 | |
| Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực | 1.900.000 |  | |
| Ngã 3 Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận | 3.000.000 |  | |
| Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức | 1.700.000 |  | |
| Cầu Bến Lức - Cầu Ván |  | 1.500.000 | |
| 2 | QL N2 | Sông Vàm Cỏ Đông-Thủ Thừa |  | 450.000 | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  | |
| 1 | ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh) | Cầu An Thạnh – Ngã 3 lộ tẻ |  | 1.000.000 | |
| Ngã 3 lộ tẻ - Cầu Rạch Mương {trừ Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)} |  | 800.000 | |
| Cầu Rạch Mương – Ranh Đức Hòa |  | 700.000 | |
| 2 | ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực) | QL 1 A – Ranh Cần Đước | 2.200.000 |  | |
| 3 | ĐT 830C (HL 8) | Cuối đường Nguyễn Văn Siêu – Ranh TPHCM |  | 1.000.000 | |
| 4 | ĐT 830D (Đường Mỹ Yên - Tân Bửu) | QL1A - ĐT 830C (HL 8) |  | 550.000 | |
| 5 | ĐT 816 (Đường Thạnh Đức – cầu Vàm Thủ Đoàn – đường Bình Đức –Bình Hòa Nam) | QL 1A - cầu Bà Lư |  | 500.000 | |
| Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn |  | 450.000 | |
| Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh Đức Huệ |  | 350.000 | |
| 6 | ĐT 832 | QL 1 A - Chợ Nhựt Chánh |  | 1.200.000 | |
| Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân |  | 1.100.000 | |
| Cầu Bắc Tân – Hết ranh KCN Nhựt Chánh 1 |  | 950.000 | |
| Hết ranh KCN Nhựt Chánh 1 – Ranh Tân Trụ |  | 850.000 | |
| 7 | ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B) | QL 1A – Ranh Cần Đước |  | 450.000 | |
| 8 | ĐT 835 | QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý |  | 2.000.000 | |
| Đường Phước Lợi, Phước Lý – ĐT 835C |  | 1.550.000 | |
| ĐT 835C - Cầu Long Khê |  | 1.250.000 | |
| 9 | ĐT 835B | QL 1A – Ngã 4 Phước Lý |  | 550.000 | |
| 10 | ĐT 835C | Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh Cần Đước |  | 500.000 | |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  | |
|  | Hương lộ 10 | Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thòn |  | 600.000 | |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  | |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  | |
| 1 | Phan Văn Mảng (ĐT 830) | Ranh Cần Đước (cầu Long Kim) – Nguyễn Trung Trực | 500.000 |  | |
| Nguyễn Trung Trực – QL 1A | 3.300.000 |  | |
| 2 | Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830) | QL 1A - Cầu An Thạnh | 6.600.000 |  | |
| 3 | Đường vào công ty Cơ khí Long An | QL 1 A–Chân cầu Bến lức cũ | 1.100.000 |  | |
| 4 | Võ Công Tồn | QL 1A - Cầu An Thạnh | 4.400.000 |  | |
| 5 | Huỳnh Châu Sổ | UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận | 3.000.000 |  | |
| Đường Võ Ngọc Quận-cuối đường | 2.000.000 |  | |
| 6 | Võ Ngọc Quận | Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ | 2.200.000 |  | |
| 7 | Phạm Văn Ngũ | Đường Võ Ngọc Quận – Cuối đường | 1.650.000 |  | |
| 8 | Nguyễn Văn Tuôi | QL 1A –Nguyễn Trung Trực | 2.500.000 |  | |
| 9 | Bà Chánh Thâu | Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức | 400.000 |  | |
| 10 | Nguyễn Văn Nhâm | Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức | 500.000 |  | |
| 11 | Mai Thị Non | Ðường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp | 4.400.000 |  | |
| 12 | Nguyễn Văn Tiếp | QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu | 600.000 |  | |
| 13 | Trần Thế Sinh | QL 1A - Hết ranh Thị trấn | 400.000 |  | |
| 14 | Nguyễn Văn Siêu (HL8) | Ðường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú) | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| 15 | Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non) | Ranh TT Bến Lức - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài | 2.200.000 |  | |
| 16 | Tuyến QL 1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh) | QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ |  | 400.000 | |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | |  |  | |
| 1 | **Xã Phước Lợi** |  |  |  | |
| Đường vào trường cấp 2 |  |  | 500.000 | |
| Lộ khu 2 ấp Chợ |  |  | 400.000 | |
| Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên | QL 1A (xã Long Hiệp) - QL 1A (xã Mỹ Yên) |  | 1.100.000 | |
| 2 | **Xã Mỹ Yên** |  |  |  | |
| Đường Mỹ Yên - Phước Lợi | Cầu chợ cá Gò Đen – QL 1A |  | 800.000 | |
| Đường Mỹ Yên - Thanh Phú | QL 1A - Ranh Thanh Phú |  | 450.000 | |
| 3 | **Xã Tân Bửu** |  |  |  | |
| Đường vào chợ Tân Bửu | Ngã 5 Tân Bửu – Ngã ba chợ |  | 1.000.000 | |
| Ngã ba Chợ - đường vào trường học |  | 500.000 | |
| Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học |  | 550.000 | |
| 4 | **Xã An Thạnh** |  |  |  | |
| Đường An Thạnh - Tân Bửu | ĐT 830 - Cầu Rạch Tre |  | 450.000 | |
| Cầu Rạch Tre - Ranh TPHCM |  | 400.000 | |
| 5 | **Xã Lương Hòa, Tân Hòa** |  |  |  | |
| Đường Gia Miệng | ĐT 830 – Kênh Gò Dung |  | 300.000 | |
| 6 | **Xã Nhựt Chánh** |  |  |  | |
| Lộ Đốc Tưa | QL 1A - Cuối đường |  | 450.000 | |
| 7 | **Xã Lương Hòa** |  |  |  | |
| Đường ấp 7 Lương Hòa | ĐT 830 - Đường liên ấp |  | 450.000 | |
| 8 | **Xã Lương Bình** |  |  |  | |
| Đường ấp 4 Lương Bình | ĐT 830 – Sông Vàm Cỏ Đông |  | 450.000 | |
| 9 | **Xã Long Hiệp** |  |  |  | |
| Đường Long Bình- Phước Tỉnh |  |  | 450.000 | |
| 10 | Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các xã Lương Bình, Lương Hòa, An Thạnh, Nhựt Chánh |  |  | 800.000 | |
| 11 | Đường nội bộ trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị trấn Bến Lức và xã Long Hiệp |  | 900.000 | 900.000 | |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  |  |  | |
| - Thị trấn Bến Lức |  | 450.000 |  | |
| - Các xã Mỹ Yên, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú, Tân Bửu |  |  | 400.000 | |
| - Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh |  |  | 300.000 | |
| - Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa |  |  | 250.000 | |
| - Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa |  |  | 200.000 | |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  | |
| 1 | Khu chợ cũ Bến Lức | Mặt trước | 1.000.000 |  | |
| Mặt sau | 500.000 |  | |
| 2 | Khu chợ mới Bến Lức | Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng | 8.000.000 |  | |
| 3 | Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh) | Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ | 6.600.000 |  | |
| Đường Nguyễn Minh Trung | 4.000.000 |  | |
| Các đường từ số 1 đến số 14 | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| 4 | Khu dân cư Thuận Đạo | Đường số 1 | 5.500.000 |  | |
| Đường số 2 | 4.500.000 |  | |
| Đường số 10, 11 | 4.000.000 |  | |
| Đường số 9, 13 | 3.500.000 |  | |
| Đường số 5, 7, 14, 4B | 3.000.000 |  | |
| 5 | Khu dân cư Long Kim 2 | Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực | 4.500.000 |  | |
| Đường số 1 | 4.000.000 |  | |
| Đường số 2 | 3.000.000 |  | |
| Các đường còn lại | 2.500.000 |  | |
| 6 | Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức | Đường Trần Thế Sinh | 4.000.000 |  | |
| Đường số 1, 3, 6, 11 | 4.000.000 |  | |
| Đường số 2 | 4.200.000 |  | |
| Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17 | 3.000.000 |  | |
| Đường số 7, 8 | 3.500.000 |  | |
| Đường số 9 | 3.200.000 |  | |
| 7 | Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh) | Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3 |  | 4.000.000 | |
| Các tuyến đường: |  |  | |
| N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4) |  | 3.000.000 | |
| Các tuyến đường: |  |  | |
| Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2', Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11 |  | 2.500.000 | |
| Các tuyến đường còn lại |  | 2.000.000 | |
| 8 | Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long) | Các đường số 3, đường A, đường B |  | 1.000.000 | |
| 9 | Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long) | Đường số 1 |  | 3.500.000 | |
| Đường số 2 |  | 2.500.000 | |
| Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10 |  | 2.000.000 | |
| 10 | Khu chợ Phước Lợi | Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ) |  | 1.350.000 | |
| Dãy phố mặt sau (xa Quốc lộ) |  | 900.000 | |
| 11 | Khu chợ Tân Bửu | Ngã ba chợ - sông Tân Bửu |  | 800.000 | |
| 12 | Khu dân cư Nhựt Chánh – xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh) | Các đường số 1, 2, 4 |  | 3.500.000 | |
| Các đường số 3, 5, |  | 3.000.000 | |
| 13 | Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An) | Đường số 1 |  | 3.000.000 | |
| Đường số 2 và đường số 9 |  | 2.000.000 | |
| Các đường còn lại |  | 1.800.000 | |
| 14 | Khu dân cư Phú An xã Thạnh Đức |  |  | 1.500.000 | |
| 15 | Khu dân cư Thanh Yến xã Nhựt Chánh |  |  | 1.000.000 | |
| 16 | Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc) | Đường Phước Lợi - Phước Lý |  | 3.500.000 | |
| Đường số 10, 12 |  | 3.500.000 | |
| Các đường còn lại |  | 1.500.000 | |
| 17 | Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình | - Ấp 1 |  | 400.000 | |
| - Ấp 4 |  | 600.000 | |
| 18 | Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi | - Ấp 5 (khu trung tâm) |  | 500.000 | |
| - Ấp 6 |  | 300.000 | |
| 19 | Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà | - Ấp 1 |  | 400.000 | |
| - Ấp 2 |  | 500.000 | |
| 20 | Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức | - Ấp 2 |  | 400.000 | |
| - Ấp 4 |  | 450.000 | |
| 21 | Khu dân cư vượt lũ xã Tân Hoà | - Ấp 1 |  | 500.000 | |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại Phần III | | |  | | |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | |
| 1 | - Thị trấn Bến Lức |  | 300.000 | |  |
| 2 | - Các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú |  |  | | 250.000 |
| 3 | - Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh |  |  | | 200.000 |
| 4 | - Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa |  |  | | 150.000 |
| 5 | - Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa |  |  | | 120.000 |

1. **HUYỆN ĐỨC HÒA**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | | **ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | | |  |  |
| 1 | QL N2 | | Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập |  | 1.200.000 |
| Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa) |  | 1.500.000 |
| Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823 |  | 1.000.000 |
| Đường Tỉnh 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh | 800.000 | 800.000 |
| Ngã 3 Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và hướng Cầu Đức Hòa) |  | 1.000.000 |
| Cách 150m Ngã 3 Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa |  | 500.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH** | |  |  |  |
| 1 | ĐT 821 | | Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã 3 Lộc Giang |  | 400.000 |
| Cách 150m ngã 3 Lộc Giang (hướng cầu Quang) – cách 150m ngã Lộc Giang hướng Bến Đò |  | 450.000 |
| Cách 150m ngã 3 Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang |  | 300.000 |
| Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ Đông |  | 400.000 |
| 2 | ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh) | | Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - Cách 150m ngã tư Tân Mỹ |  | 300.000 |
| Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa) |  | 800.000 |
| Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) – cầu Đúc ngoài |  | 450.000 |
| Cầu Đúc ngoài - Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa | 300.000 | 300.000 |
| Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ | 450.000 |  |
| 3 | ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh) | | Giao điểm với QL N2 – đường Nguyễn thị Hạnh | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu văn Liêm | 1.300.000 |  |
| Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa | 1.800.000 |  |
| Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế | 1.200.000 |  |
| Đường Nguyễn Trọng Thế - Kênh cầu Duyên cũ | 600.000 | 500.000 |
| Kênh cầu Duyên cũ – cách 150m sông Vàm Cỏ Đông |  | 300.000 |
| Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông |  | 350.000 |
| 4 | ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh) | | Sông Vàm Cỏ Đông - Giao với ĐT 830 |  | 1.000.000 |
| Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Cầu Cá trong – đường Võ Văn Tần | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Đường Võ Văn Tần - ĐT 825 | 4.000.000 |  |
| ĐT 825 – đường Võ Văn Ngân | 3.000.000 |  |
| Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Cách 150 m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ hạnh) |  | 1.800.000 |
| Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) – cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh |  | 800.000 |
| Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hốc Môn) |  | 1.800.000 |
| Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hốc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (Huyện Hốc Môn) |  | 1.300.000 |
| 5 | ĐT 825 | | Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân -Bình Chánh) - ĐT 824 | 2.600.000 | 2.500.000 |
| Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824-825 | 3.000.000 |  |
| ĐT 824 – đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu) | 1.200.000 |  |
| Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng ven | 800.000 | 800.000 |
| Từ Cầu Láng Ven – cách 150m ngã 3 Hòa Khánh | 600.000 | 600.000 |
| Ngã 3 Hòa Khánh cách 150 m phía Đức Hòa |  | 1.000.000 |
| Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh – Cầu Ba Sa |  | 800.000 |
| Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã 3 Công An) | 1.100.000 | 900.000 |
| Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2 | 1.800.000 |  |
| Đường 3/2 - đường nhà ông Mùi | 1.500.000 |  |
| Đường nhà ông Mùi – cách 150m ngã 3 Sò Đo | 500.000 |  |
| Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ) | 600.000 | 600.000 |
| Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phíaTân Mỹ) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo) | 400.000 | 400.000 |
| Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) |  | 800.000 |
| Cách 150 m ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh |  | 300.000 |
| Cách 150 m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) – cách 150 m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) |  | 350.000 |
| Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) – cách 150m ngã 3 Lộc Giang |  | 300.000 |
| Cách 150m ngã 3 Lộc Giang - trung tâm ngã 3 Lộc Giang |  | 450.000 |
| 6 | ĐT 830 và ĐT 830 nối dài (kể cả phía cặp kênh) | | Ranh Xã Lương Bình – Cầu An Hạ |  | 700.000 |
| Cầu An Hạ – ngã 3 Hựu Thạnh |  | 1.200.000 |
| Ngã 3 Hựu Thạnh – Cầu Đức Hòa |  | 350.000 |
| Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện |  | 250.000 |
| Cầu ông Huyện – ĐT 822 | 200.000 | 200.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** | | |  |  |
| 1 | Đường Mỹ Hạnh | | QL N2 – cách 150m |  | 1.000.000 |
| Cách 150m QL N2– Cống Gò Mối |  | 800.000 |
| Cống Gò Mối – đường Đình Mỹ Hạnh |  | 500.000 |
| Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824 |  | 600.000 |
| Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - Đường tỉnh 824 |  | 1.200.000 |
| 2 | Đường Đức Hòa Thượng | | Cống Gò Mối – cách 150m ĐT 824 |  | 500.000 |
| Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824 |  | 1.200.000 |
| 3 | Đường Đức Hòa Đông | | ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824 |  | 900.000 |
| Cách 150m ĐT 824 - ngã 3 UBND xã Đức Hòa Đông |  | 750.000 |
| Ngã 3 UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825 |  | 800.000 |
| Cách 150m ĐT 825 - ĐT 825 |  | 1.000.000 |
| 4 | Đường Bàu Trai | | ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa | 1.000.000 |  |
| Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830 nối dài) | 400.000 | 300.000 |
| 5 | Đường Bàu Công | | Ngã tư Sò Đo - cách 150m | 500.000 | 400.000 |
| Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội | 400.000 | 350.000 |
| Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai |  | 300.000 |
| 6 | Đường An Ninh | | ĐT 825 – cách 150m ĐT 825 |  | 350.000 |
| Cách 150m ĐT 825 – sông Vàm Cỏ Đông |  | 250.000 |
| 7 | Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh) | | QL N2 - cách 150m QL N2 |  | 800.000 |
| Cách 150m QL N2 – sông Vàm Cỏ Đông |  | 200.000 |
| 8 | Đường Tân Hội | | QL N2 - cách 150m QL N2 |  | 800.000 |
| Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công |  | 300.000 |
| 9 | Đường Bàu Sen | |  |  | 250.000 |
| 10 | Đường Lục Viên | | QL N2 - cách 150m QL N2 |  | 400.000 |
| Đoạn còn lại |  | 250.000 |
| 11 | Đường Kênh 3 | | QL N2 - cách 150m |  | 350.000 |
| Cách 150m QL N2 - Kênh 3 |  | 200.000 |
| Kênh 3 - sông Vàm cỏ Đông |  | 150.000 |
| 12 | Đường Tân Bình (xã Hòa Khánh Tây) | | ĐT 825 - cách 150 m ĐT 825 |  | 250.000 |
| Đoạn còn lại |  | 150.000 |
| 13 | Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú) | | ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 | 300.000 | 250.000 |
| Đoạn còn lại | 200.000 | 150.000 |
| 14 | Đường An Thuận (xã An Ninh Đông) | |  |  | 150.000 |
| 15 | Đường An Sơn (xã An Ninh Tây) | |  |  | 150.000 |
| 16 | Đường vào KCN Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ) | |  |  | 1.500.000 |
| 17 | Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2) | |  |  | 1.000.000 |
| 18 | Đường nội bộ trong khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh Nam | |  |  | 800.000 |
| 19 | Đường vào Nghĩa trang Tân Đức (Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Hạ) | | ĐT 824 - cách 150 ĐT 824 | 600.000 | 500.000 |
| Đoạn còn lại | 400.000 | 300.000 |
| 20 | Đường KCN Đức Hòa II, III; Đường nội bộ các khu - cụm công nghiệp | |  |  | 800.000 |
| 21 | Đường cặp kênh Thầy Cai | |  |  |  |
| - Các xã Đức Lập Thượng, Tân Mỹ | |  |  | 300.000 |
| - Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc | |  |  | 500.000 |
| 22 | Đường Ba Sa - Gò Mối | | Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825 |  | 500.000 |
| ĐT 825 - QL N2 | 400.000 |  |
| QL N2 - Cống Gò Mối | 300.000 | 250.000 |
| 23 | Đường Giồng Lớn | | Xã Mỹ Hạnh Nam và Đức Hoà Thượng |  | 300.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** | |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** | |  |  |  |
| **a** | **Thị trấn Đức Hòa** | |  |  |  |
| 1 | Đường Võ Văn Tần | | Ngã 3 cây xăng – chợ | 4.500.000 |  |
| Chợ - Bến xe | 3.000.000 |  |
| Bến xe – ĐT 824 | 800.000 |  |
| 2 | Đường Võ Văn Tây | | Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý | 2.500.000 |  |
| Đoạn còn lại | 1.500.000 |  |
| 3 | Đường bến kênh (2 đường cập kênh) | |  | 700.000 |  |
| 4 | Khu vực bến xe mới | |  | 2.500.000 |  |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Phước | |  | 700.000 |  |
| 6 | Đường Trần Văn Hý | |  | 700.000 |  |
| 7 | Đường Nguyễn Văn Dương | |  | 400.000 |  |
| 8 | Đường Nguyễn Thị Thọ | |  | 400.000 |  |
| 9 | Đường Võ Văn Ngân | | ĐT 824 (ngã 3 chùa) - ĐT 825 | 400.000 | 400.000 |
| ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân) | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 10 | Đường Út An | |  | 400.000 |  |
| 11 | Đường 3 Ngừa | |  | 400.000 |  |
| **b** | **Thị trấn Hậu Nghĩa** | |  |  |  |
| 1 | Đường Nguyễn Trung Trực | | ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp | 1.300.000 |  |
| Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp | 1.500.000 |  |
| Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ) | 4.500.000 |  |
| 2 | Đường số 2 chợ Bàu Trai | | Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực | 4.000.000 |  |
| 3 | Đường phía sau chợ Bàu Trai | | Đường số 2 - đường 3/2 | 3.000.000 |  |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng đường Nguyễn Trung Trực) | |  | 700.000 |  |
| 5 | Đường 3 tháng 2 | | Kênh Ba Sa -đường Châu Văn Liêm | 300.000 |  |
| Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế | 500.000 |  |
| Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tấn Đồ | 900.000 |  |
| Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực | 1.300.000 |  |
| Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng | 3.500.000 |  |
| Đường Xóm Rừng – Đ T 825 | 1.300.000 |  |
| 6 | Đường Huỳnh Công Thân | |  | 3.200.000 |  |
| 7 | Đường Nguyễn Thị Nhỏ | |  | 550.000 |  |
| 8 | Đường Huỳnh văn Tạo | |  | 550.000 |  |
| 9 | Đoạn đường | | Đường Nguyễn thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ | 450.000 |  |
| 10 | Đường Hùynh Văn Một | |  | 450.000 |  |
| 11 | Đường Nguyễn Thị Tân | |  | 450.000 |  |
| 12 | Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ) | | Đường 3/2 – nhà ông 9 Hoanh | 1.000.000 |  |
| Nhà Ông 9 Hoanh - nhà bà 4 Suông | 600.000 |  |
| Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh | 400.000 |  |
| 13 | Đường Võ Tấn Đồ | |  | 550.000 |  |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Nguyên | |  | 350.000 |  |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Phú | |  | 350.000 |  |
| 16 | Đường Lê Văn Cảng | |  | 350.000 |  |
| 17 | Đường Nguyễn Công Trứ | |  | 350.000 |  |
| 18 | Đường Trần Văn Liếu | |  | 350.000 |  |
| 19 | Đường Nguyễn Trọng Thế | | Kênh Bàu Trai - ĐT 825 | 400.000 |  |
| ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm | 550.000 |  |
| Đường Châu Văn Liêm – Trương Thị Giao | 400.000 |  |
| 20 | Đường 29 tháng 4 | |  | 500.000 |  |
| 21 | Đường Châu Văn Liêm | | ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế | 500.000 |  |
| Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825 | 350.000 |  |
| 22 | Đường Trương Thị Giao | |  | 450.000 |  |
| 23 | Đường Nguyễn Thị Hạnh | |  | 400.000 |  |
| **c** | **Thị trấn Hiệp Hòa** | |  |  |  |
| 1 | Đường Trương Công Xưởng | |  | 350.000 |  |
| 2 | Đường Lê Minh Xuân | |  | 300.000 |  |
| 3 | Đường 23 tháng 11 | |  | 200.000 |  |
| 4 | Đường Huỳnh Thị Hương | |  | 200.000 |  |
| 5 | Đoạn đường | | UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường | 200.000 |  |
| 6 | Đoạn đường | | Cổng công ty đường - nhà ông Tiền | 200.000 |  |
| 7 | Đường sau chợ cũ (đường số 1 và đường số 2) | |  | 200.000 |  |
| **d** | **Xã Đức Hòa Hạ** | |  |  |  |
| 1 | Đường kênh Tư Thượng | |  |  | 600.000 |
| 2 | Đường kênh Tám Chiếu | |  |  | 600.000 |
| 3 | Đường vào công ty Tường Phong | |  |  | 600.000 |
| 4 | Đường Hai Lít | |  |  | 600.000 |
| 5 | Đường Sáu Lộc | |  |  | 600.000 |
| 6 | Đường kênh ranh Cầu Đôi | |  |  | 600.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | |  |  |
| **a** | **Thị trấn Đức Hòa** | |  |  |  |
| 1 | Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại | |  | 400.000 |  |
| 2 | Các đường sỏi đỏ ≥ 3m còn lại | |  | 350.000 |  |
| 3 | Các đường đất ≥ 3m còn lại | |  | 300.000 |  |
| **b** | **Thị trấn Hậu Nghĩa** | |  |  |  |
| 1 | Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại | |  | 350.000 |  |
| 2 | Các đường sỏi đỏ ≥ 3m còn lại | |  | 300.000 |  |
| 3 | Các đường đất ≥ 3m còn lại | |  | 200.000 |  |
| **c** | **Thị trấn Hiệp Hòa** | |  |  |  |
| 1 | Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại | |  | 150.000 |  |
| 2 | Các đường trải sỏi đỏ ≥ 3m còn lại | |  | 130.000 |  |
| 3 | Các đường đất ≥ 3m còn lại | |  | 110.000 |  |
| **d** | **Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥ 3m còn lại** | |  |  |  |
| 1 | Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông | |  |  | 260.000 |
| 2 | Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ | |  |  | 220.000 |
| 3 | Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh | |  |  | 200.000 |
| 4 | Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang | |  |  | 150.000 |
| 5 | Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây | |  |  | 120.000 |
| **e** | **Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥ 3m còn lại** | |  |  |  |
| 1 | Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông | |  |  | 220.000 |
| 2 | Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ | |  |  | 170.000 |
| 3 | Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh | |  |  | 150.000 |
| 4 | Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang | |  |  | 120.000 |
| 5 | Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây | |  |  | 100.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | |  |  |  |
| 1 | Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa | | ĐT 822 | 800.000 |  |
| ĐT 822–UBND Thị trấn Hiệp Hòa | 600.000 |  |
| Các đường còn lại | 400.000 |  |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây | | Đường An Ninh |  | 350.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| 3 | Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú | | ĐT 830 nối dài |  | 350.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| 4 | Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 xã Hòa Khánh Tây | | ĐT 830 nối dài |  | 350.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| 5 | Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam | | ĐT 830 nối dài |  | 350.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| 6 | Chợ Hoà Khánh Nam | | xã Hoà Khánh Nam |  | 700.000 |
| **PHẦN II : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| **1** | **Sông Vàm Cỏ Đông** | |  |  |  |
| - Xã Hựu Thạnh | |  |  | 250.000 |
| - Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú | |  |  | 200.000 |
| - Thị trấn Hiệp Hòa và các xã An Ninh Tây, Lộc Giang | |  | 160.000 | 160.000 |
| **2** | **Kênh An Hạ** | |  |  | 200.000 |
| **3** | **Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364** | |  |  | 160.000 |
| **4** | **Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông** | |  |  |  |
| - Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông và ĐứcHòa Hạ | |  | 130.000 | 130.000 |
| - Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, HựuThạnh | |  |  | 120.000 |
| - Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông | |  |  | 100.000 |
| - Các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang và Thị trấn Hiệp Hòa | |  | 90.000 | 90.000 |
| - Các xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây | |  |  | 80.000 |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | |
| 1 | Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Mỹ Hạnh Nam |  | | 110.000 | 110.000 |
| 2 | Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh |  | |  | 100.000 |
| 3 | Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông |  | |  | 90.000 |
| 4 | Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây |  | | 80.000 | 80.000 |
| 5 | Các xã Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây |  | |  | 70.000 |

1. **HUYỆN TÂN TRỤ**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 832 | Ranh xã Nhựt Chánh (Bến Lức) - Cách ngã tư An Lái 300m |  | 950.000 |
| Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B |  | 950.000 |
| Nhánh rẽ ĐT 832 (ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B - Bến phà đi Long Cang - Cần Đước) |  | 800.000 |
| Cầu Dây Nhựt Tảo – Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m |  | 500.000 |
| Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m |  | 500.000 |
| 2 | ĐT 833 | Ranh thành phố Tân An - Cầu Ông Liễu |  | 2.000.000 |
| Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn |  | 2.500.000 |
| Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ |  | 3.000.000 |
| Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m |  | 1.000.000 |
| Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng |  | 1.500.000 |
| Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m |  | 1.000.000 |
| Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh) |  | 800.000 |
| Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh) – Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m |  | 1.400.000 |
| Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m - Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh |  | 1.500.000 |
| Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh – Cống Bà xã Sáu | 1.700.000 |  |
| Cống Bà xã Sáu – Ranh Thị trấn và Đức Tân | 900.000 |  |
| Ranh Thị trấn và Đức Tân - Cách cầu Triêm Đức 300m về phía Nhựt Ninh |  | 600.000 |
| Sau mét thứ 300 - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m |  | 400.000 |
| Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833 |  | 400.000 |
| 3 | ĐT 833B | Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo |  | 2.700.000 |
| Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì |  | 800.000 |
| Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức |  | 500.000 |
| Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2 |  | 600.000 |
| Kênh ấp 1+2 - ĐT 832 |  | 600.000 |
| 4 | ĐT 833C (ĐT Cai Tài) | Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn |  | 2.500.000 |
| Ranh Lạc Tấn và Quê Mỹ Thạnh kéo dài 200 m |  | 1.200.000 |
| Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm |  | 500.000 |
| Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833D |  | 600.000 |
| Ngã 3 ĐT 833D – Ranh Thủ Thừa |  | 900.000 |
| 5 | ĐT 833D (Hương lộ Mỹ Bình) | ĐT 833C – Cầu Nhum |  | 900.000 |
| Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832 |  | 1.600.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| 1 | ĐH Bình Hòa (Đức Tân) | Trọn đường |  | 300.000 |
| 2 | ĐH Nhựt Long (Miễu Ông Bần Quỳ) |  |  | 400.000 |
| 3 | ĐH Đám lá Tối trời |  |  | 200.000 |
| 4 | ĐH 25 | Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây) |  | 1.300.000 |
| Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m |  | 600.000 |
| Hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây - ĐH Bần Cao |  | 400.000 |
| ĐH Bần Cao - Hết đường |  | 400.000 |
| 5 | ĐH Bần Cao (Lộ Đình Tân Phước Tây) |  |  | 300.000 |
| 6 | ĐH Đình (Bình Trinh Đông) |  |  | 250.000 |
| 7 | ĐH Cống Bần (Bình Tịnh) | Trọn đường |  | 500.000 |
| 8 | ĐH Bình An (Bình Lãng) |  |  | 400.000 |
| 9 | ĐH Thanh Phong (Bình Lãng) |  |  | 400.000 |
| 10 | Đường Hà Văn Sáu (ĐH Ông Huyện) | ĐT 833C vào 200m |  | 900.000 |
| Sau mét thứ 200 - hết đường |  | 600.000 |
| 11 | ĐH An Lái |  |  | 1.500.000 |
| 12 | ĐH Cầu Quay |  |  | 400.000 |
| 13 | Huỳnh Văn Đảnh | ĐT 833-Cầu Tre |  | 600.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| \* | **Thị trấn** |  |  |  |
| 1 | Trương Gia Mô |  | 1.000.000 |  |
| 2 | Nguyễn Trung Trực | Bến phà - Bến xe Tân Trụ | 1.900.000 |  |
| Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến | 2.000.000 |  |
| Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực) | 2.100.000 |  |
| 3 | Nguyễn Văn Tiến | Nguyễn Trung Trực – Hết đường | 1.100.000 |  |
| Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ | 1.350.000 |  |
| 4 | Huỳnh Văn Đảnh | Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre | 500.000 |  |
| 5 | Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng) | Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng | 800.000 |  |
| Cầu Trắng – ĐT 832 |  | 550.000 |
| \* | **Các xã** |  |  |  |
| **a** | **Xã An Nhựt Tân** |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Thị Truyện |  |  | 200.000 |
| 2 | Lê Văn Bèo |  |  | 200.000 |
| 3 | Nguyễn thị Điểm |  |  | 200.000 |
| 4 | Nguyễn Văn Đường |  |  | 200.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Bung |  |  | 200.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Nhỏ |  |  | 200.000 |
| 7 | Châu Thị Năm |  |  | 200.000 |
| 8 | Bùi Chí Tình |  |  | 200.000 |
| 9 | Phạm Văn Xìa |  |  | 200.000 |
| **b** | **Xã Đức Tân** |  |  |  |
| 10 | Đường Cầu Dừa |  |  | 200.000 |
| **c** | **Xã Bình Tịnh** |  |  |  |
| 11 | Trương Văn Mạnh |  |  | 200.000 |
| 12 | Đặng Văn Chúng |  |  | 200.000 |
| 13 | Nguyễn Văn Toản |  |  | 200.000 |
| 14 | Trần Văn Rớt |  |  | 200.000 |
| **d** | **Xã Mỹ Bình** |  |  |  |
| 15 | Huỳnh Văn Phi |  |  | 200.000 |
| 16 | Võ Ngọc Quang |  |  | 200.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| \* | **Thị trấn** |  |  |  |
| 1 | Đường Ấp Chiến lược |  | 600.000 | 600.000 |
| 2 | Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp |  | 1.000.000 |  |
| 3 | Đường vào Chùa Phước Ân |  | 300.000 |  |
| 4 | Đường vào Cầu Tre mới | Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới | 1.300.000 |  |
| 5 | Lộ Thầy Cai | Trọn đường | 300.000 |  |
| \* | **Các xã** |  |  |  |
| 1 | Ngã tư Tân Phước Tây | 300m về 3 ngã: Thị trấn, Nhựt Ninh, Bình Trinh Đông; và từ ngã tư Tân Phước Tây đến hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây |  | 700.000 |
| 2 | Ngã ba Nhựt Ninh | 300m về các ngã |  | 500.000 |
| 3 | Ngã tư An Lái | 300m về 2 ngã Nhựt Chánh và Nhựt Tảo |  | 1.800.000 |
| 4 | Ngã ba ĐT 833C - Chợ Cai Tài (Cầu Cai Tài cũ) |  |  | 250.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn |  | 250.000 |  |
| 2 | Các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh |  |  | 200.000 |
| 3 | Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân |  |  | 150.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Chợ Tân Trụ cũ (thị trấn) | Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên) | 1.800.000 |  |
| Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố) | 800.000 |  |
| Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ) | 600.000 |  |
| 2 | Chợ Bình Hoà (thị trấn) | Dãy đâu lưng 10 căn phố | 1.300.000 |  |
| Dãy phố còn lại | 1.300.000 |  |
| 3 | Chợ Nhật Tảo | Ngã tư ĐT 832 -ĐT 833B đến dốc Cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực |  | 1.000.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH** | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại phần III | | |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Thị trấn |  | 200.000 |  |
| 2 | Các xã Bình Lãng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh |  |  | 140.000 |
| 3 | Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân |  |  | 115.000 |

1. **HUYỆN CHÂU THÀNH**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 827A | Ranh Thành phố Tân An – Lộ An Thạnh (đoạn Hòa Phú – Bình Quới) |  | 1.300.000 |
| Lộ An Thạnh – Hết ranh trụ sở UBND xã Vĩnh Công |  | 1.100.000 |
| Hết ranh trụ sở UBND xã Vĩnh Công – Ranh Thị trấn Tầm Vu |  | 1.100.000 |
| Ranh Thị trấn Tầm Vu – Cầu Thầy Sơn | 1.500.000 |  |
| Cầu Thầy Sơn – Hết ranh Huyện đội | 2.500.000 |  |
| Hết ranh Huyện đội - Đầu lộ Ông Nhạc | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Lộ ông Nhạc - hết ranh An Lục Long |  | 1.050.000 |
| Hết ranh An Lục Long - Cầu Phú Lộc |  | 800.000 |
| Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (trừ KDC chợ Thanh Phú Long) |  | 1.300.000 |
| Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long - Lộ Bình Thạnh 3 |  | 650.000 |
| Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng |  | 1.200.000 |
| Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông |  | 600.000 |
| 2 | ĐT 827B | Cống Bình Tâm – Hết ranh trụ sở UBND xã Bình Quới |  | 1.100.000 |
| Hết ranh trụ sở UBND xã Bình Quới – Đầu đường Nguyễn Thông |  | 1.200.000 |
| Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng |  | 800.000 |
| Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng - Hết ĐT827B |  | 1.000.000 |
| 3 | ĐT 827C | ĐT 827A – Cầu Dựa | 1.700.000 |  |
| Cầu Dựa – Hết ranh huyện |  | 900.000 |
| 4 | ĐT 827D (Lộ Thanh niên) | ĐT 827B – Bến đò |  | 500.000 |
| 5 | Đường 879 (Tiền Giang) | Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long |  | 900.000 |
| 6 | Đường Bình Cách | ĐT 827A – ranh Tiền Giang |  | 900.000 |
| 7 | Đường 879B (Tiền Giang) | Đoạn nằm trên đất xã Long Trì |  | 900.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| 1 | Đường Nguyễn Thông (HL 27) | ĐT 827A - Hết ranh Thị trấn Tầm Vu | 1.300.000 |  |
| Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B |  | 700.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  | | |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Lộ Hòa Phú – An Vĩnh Ngãi | ĐT 827A – ranh xã An Vĩnh Ngãi (TPTA) |  | 500.000 |
| 2 | Đường An Thạnh – Hòa Phú | ĐT 827B – ĐT 827A |  | 500.000 |
| ĐT 827A – ranh Tiền Giang |  | 500.000 |
| 3 | Lộ Dừa (Vĩnh Công) | ĐT 827A hướng về Bình Quới - Kênh Tư Ái |  | 800.000 |
| Kênh Tư Ái - Cầu Nhất Võng |  | 500.000 |
| Cầu Nhất Võng – ĐT 827B |  | 800.000 |
| 4 | Lộ Kênh Nổi (Hiệp Thạnh – Phú Ngãi Trị) | ĐT 827A – ĐT 827B |  | 400.000 |
| 5 | Đường liên ấp 2, ấp 5 | Xã Hiệp Thạnh |  | 500.000 |
| 6 | Đường Phan Văn Đạt nối dài | Sông Tầm Vu – Đường Nguyễn Thông | 1.500.000 |  |
| 7 | Đường 30/4 | ĐT 827A – Cầu Chùa | 1.500.000 |  |
| Cầu Chùa - Hết ranh Thị trấn Tầm Vu | 1.000.000 |  |
| Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B |  | 600.000 |
| 8 | Đường 30/4 nối dài |  |  | 600.000 |
| 9 | Đường Phan Văn Đạt | ĐT 827A – Cầu ông Khối | 1.500.000 |  |
| 10 | Đường Lò muối – Cống đá | ĐT 827A – Cống đá (ĐT 827A) | 1.500.000 |  |
| 11 | Đường chiến lược (Thị trấn Tầm Vu) | ĐT 827A - đường Phan Văn Đạt | 1.500.000 |  |
| 12 | Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi | ĐT 827A hướng về Thâm Nhiên - Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng | 800.000 | 800.000 |
| Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng - ĐT 827B |  | 500.000 |
| ĐT 827A - Cầu 30/4 (Trạm Y tế) |  | 800.000 |
| Ranh Cầu 30/4 - Ranh Tiền Giang |  | 500.000 |
| 13 | Lộ Dừa (Thanh Phú Long) | ĐT 827A - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương |  | 1.000.000 |
| Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra |  | 500.000 |
| 14 | Lộ Thầy Ban | ĐT 827A – Đê bao Sông Tra |  | 400.000 |
| 15 | Đường An Khương Thới | ĐT 827A – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba (đường tẻ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới |  | 500.000 |
| 16 | Đường Ao Sen – Bà Hùng | ĐT 827A – Đê bao Sông Tra |  | 500.000 |
| 17 | Lộ cột đèn đỏ | ĐT 827A – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ Tây) |  | 500.000 |
| 18 | Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ | ĐT 827A - lộ An Khương Thới |  | 600.000 |
| 19 | Đường Bình Thạnh 3 | ĐT 827A - Đê bao Vàm Cỏ Tây |  | 400.000 |
| 20 | Lộ Bình Thạnh 2 (Lộ đồng 12) | ĐT 827A - Cầu bà On |  | 400.000 |
| 21 | Đường Chiến lược (xã Dương Xuân Hội) | Kênh 30/4 - Ranh Tiền Giang |  | 400.000 |
| 22 | Đường T2 (Long Trì) | ĐT 827C – Ranh Tiền Giang |  | 330.000 |
| 23 | Đường liên xã Long Trì – An Lục Long – Thanh Phú Long | Ranh Tiền Giang – Cầu 30/4 (ĐT 827A) |  | 330.000 |
| 24 | Đê bao sông Tra | Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – ĐT 827A |  | 200.000 |
| 25 | Đường vành đai thị trấn | Cống 2 Giàu - Kênh Nổi | 550.000 | 400.000 |
| 26 | Lộ Dừa nối dài | ĐT 827A - hết ranh xã Vĩnh Công |  | 800.000 |
| 27 | Đường Trần Văn Giàu | ĐT 827C – hết ranh Thị trấn | 600.000 |  |
| hết ranh Thị trấn - đường Chiến Lược |  | 400.000 |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  | 400.000 | 200.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | |  |  |
| 1 | Chợ Hòa Phú | Hai dãy phố chợ |  | 1.200.000 |
| 2 | Chợ Vĩnh Công | Hai dãy phố chợ |  | 1.000.000 |
| 3 | Chợ Tầm Vu | Hai dãy phố chợ |  |  |
| + ĐT 827A – Cầu Móng |  |  |
| Dãy mé sông | 2.500.000 |  |
| Dãy còn lại | 1.500.000 |  |
| + Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá) | 1.000.000 |  |
| 4 | Hai dãy Đình Tân Xuân | Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A |  |  |
| + Bên lộ nhựa | 1.500.000 |  |
| + Bên còn lại | 1.000.000 |  |
| 5 | Chợ Thuận Mỹ | Hai dãy phố chợ |  | 1.500.000 |
| 6 | Khu vực xã Bình Quới | Ngã tư UBND xã Bình Quới – đường vòng đến ngã ba lộ mới |  | 1.100.000 |
| Ngã ba Kỳ Son cũ – hết dãy Nhà lồng chợ cũ |  | 400.000 |
| Ngã ba Kỳ Son cũ – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây) |  | 400.000 |
| 7 | Khu dân cư chợ Thanh Phú Long |  |  | 1.300.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại PHẦN III | | |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Thị trấn Tầm Vu |  | 250.000 |  |
| 2 | Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Hiệp Thạnh, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị |  |  | 100.000 |
| 3 | Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông |  |  | 80.000 |

1. **HUYỆN THỦ THỪA**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ.. ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| 1 | QL 1A | Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt |  | 2.000.000 |
| Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An |  | 2.500.000 |
| Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An |  | 2.000.000 |
| 2 | QL 62 | Ranh thành phố Tân An – Trung tâm hỗ trợ nông dân |  | 2.000.000 |
| Trung tâm hỗ trợ nông dân - UBND xã Mỹ An |  | 1.500.000 |
| UBND xã Mỹ An - Đường vào cầu dây Mỹ Phước |  | 2.000.000 |
| Đường vào cầu dây Mỹ Phước – Ranh Thạnh Hóa. |  | 1.500.000 |
| 3 | **QL** N2 | Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa |  | 400.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 834 | Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng |  | 1.600.000 |
| 2 | ĐT 833C (ĐT Cai Tài) | QL 1A – ranh Mỹ Bình |  | 1.200.000 |
| 3 | ĐT 817 (Đường Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) | Ranh thành phố Tân An - Cầu Vàm Thủ |  | 800.000 |
| Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải |  | 700.000 |
| Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa |  | 600.000 |
| 4 | ĐT 818 (ĐH 6) | QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Đường vào Cầu Thủ Thừa (Giáp ĐH 6) - Cầu Thủ Thừa | 1.400.000 |  |
| Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo | 900.000 |  |
| Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ |  | 400.000 |
| 5 | ĐT 834B (Hương lộ 28) | Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú |  | 650.000 |
| Ngã tư Mỹ Phú – Phú Mỹ |  | 700.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| 1 | ĐH 7 (HL7) | Bệnh viện – Cầu Ông Trọng | 1.000.000 |  |
| Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da |  | 450.000 |
| Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đất) |  | 350.000 |
| 2 | Đường Ông Lân | ĐT 817 - QL N2 |  | 400.000 |
| 3 | ĐH 6 | Đường vào Cầu Thủ Thừa - Đường trước UBND huyện Thủ Thừa | 2.200.000 |  |
| 4 | Đoạn đường | Ngã ba đường vào Cầu Bo Bo – Cầu Mương Khai | 900.000 |  |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Thủ Khoa Thừa | Cầu Cây Gáo – Đường Trưng Nhị | 4.000.000 |  |
| 2 | Trưng Nhị |  | 4.500.000 |  |
| 3 | Trưng Trắc |  | 4.500.000 |  |
| 4 | Võ Hồng Cúc | Trưng Trắc – Nguyễn Trung Trực | 3.500.000 |  |
| 5 | Nguyễn Văn Thời | UBND Thị trấn– Trường mẫu giáo | 2.500.000 |  |
| Trường mẫu giáo – Nguyễn Trung Trực | 2.000.000 |  |
| 6 | Nguyễn Trung Trực |  | 2.000.000 |  |
| 7 | Trương Công Định | Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực | 3.000.000 |  |
| Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện | 2.300.000 |  |
| Đường vào nhà lồng chợ | 1.500.000 |  |
| Công an Huyện – Cống Rạch Đào | 1.800.000 |  |
| 8 | Phan Văn Tình | Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1) | 3.000.000 |  |
| Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị | 4.000.000 |  |
| 9 | Võ Tánh | Ngã 3 Trường trung học Thủ Khoa Thừa – HL7 | 2.000.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **a** | **Thị trấn Thủ Thừa** |  |  |  |
| 1 | Đường vào Huyện đội | Đường ĐT 818 (ĐH 6) – Huyện đội | 800.000 |  |
| 2 | Đường Trước UBND huyện | Cổng bệnh viện (Cổng chính) - Cầu Cây Gáo | 2.000.000 |  |
| 3 | Đường Tòa án cũ | Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo | 900.000 |  |
| 4 | Đường vào giếng nước | Phan Văn Tình - Giếng nước | 1.000.000 |  |
| 5 | Đường vào cư xá Ngân hàng | Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa) | 800.000 |  |
| 6 | Đường vào bờ cảng | Phan Văn Tình – Bờ Cảng | 1.000.000 |  |
| 7 | Đoạn đường | Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa – ĐH 7 | 1.100.000 |  |
| 8 | Đoạn đường | Cầu Dây - Cụm dân cư Thị Trấn | 800.000 |  |
| Cụm dân cư Thị Trấn - Cụm dân cư liên xã Tân Thành | 400.000 |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |
| 1 | Lộ Vàm Kinh | Các đoạn khu tam giác Vàm Thủ |  | 600.000 |
| Ngã 3 Miếu - Cống rạch đào |  | 550.000 |
| 2 | Lộ đê Vàm Cỏ Tây | UBND xã Bình An – Ranh thành phố Tân An |  | 600.000 |
| 3 | Lộ ấp 3 (Mỹ An) | QL 62 - Kênh Láng Cò |  | 550.000 |
| Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ |  | 400.000 |
| 4 | Lộ Cầu dây Mỹ Phước | QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước |  | 400.000 |
| 5 | Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7 | ĐT 818 – ĐH 7 |  | 650.000 |
| 6 | Đường vào Chợ Cầu Voi | Không tính tiếp giáp QL1A |  | 700.000 |
| 7 | Lộ Bình Cang | QL 1A – Chùa Kim Cang |  | 800.000 |
| 8 | Lộ làng số 5 | Ngã 3 Bà Phổ - ĐT 834 |  | 700.000 |
| 9 | Lộ UBND xã Long Thành | QL N2 - Cụm dân cư Long Thành |  | 400.000 |
| 10 | Lộ Bờ Cỏ Sã | ĐT 834 - QL 1A |  | 500.000 |
| 11 | Kênh xáng Bà Mía (Bờ Nam kênh T3) | Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh Bo Bo |  | 300.000 |
| 12 | Cầu Mương Khai - Cụm dân cư Mỹ Thạnh |  |  | 450.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác: nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  |  |  |
| 1 | - Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam) |  | 500.000 |  |
| 2 | - Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc) |  | 400.000 |  |
| 3 | - Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh, Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An |  |  | 350.000 |
| 4 | - Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập |  |  | 250.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư vượt lũ xã Bình An | Cặp lộ đê Vàm Cỏ Tây |  | 1.000.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 900.000 |
| 2 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh | Cặp lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây |  | 1.200.000 |
| Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai |  | 900.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 750.000 |
| 3 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Lạc | Cặp lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây |  | 2.300.000 |
| Cặp lộ bờ nam – kênh T3 |  | 1.300.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 1.200.000 |
| 4 | Cụm dân cư vượt lũ xã Long Thuận | Cặp lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây |  | 800.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 650.000 |
| 5 | Cụm dân cư vượt lũ xã Long Thạnh | Cặp lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây |  | 700.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 400.000 |
| 6 | Cụm dân cư vượt lũ Thị trấn Thủ Thừa | Cặp lộ cầu dây | 1.250.000 |  |
| Các đường còn lại trong khu dân cư | 900.000 |  |
| 7 | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ An | Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư |  | 500.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 400.000 |
| 8 | Cụm dân cư vượt lũ xã Long Thành | Cặp lộ UBND xã – QL N2 |  | 400.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 350.000 |
| 9 | Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Lập | ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo) |  | 500.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 360.000 |
| 10 | Cụm dân cư vượt lũ Liên xã | Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh |  | 600.000 |
| Cặp lộ từ cụm dân cư liên xã – cầu dây Thủ Thừa |  | 600.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 400.000 |
| 11 | Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh | Cặp ĐT 817 (Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) |  | 1.200.000 |
| 12 | Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Lạc | Cặp ĐT 817 (Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) |  | 1.200.000 |
| 13 | Tuyến dân cư ấp 2, Long Thạnh | Cặp ĐT 817 (Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) |  | 600.000 |
| 14 | Tuyến dân cư ấp 3, Long Thạnh | Cặp lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây |  | 600.000 |
| 15 | Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Long Thạnh | Cặp QL N2 |  | 1.200.000 |
| 16 | Tuyến dân cư cầu dây 1, Long Thuận | Cặp kinh Bà Giải |  | 500.000 |
| 17 | Tuyến dân cư cầu dây 2, Long Thuận | Cặp kênh Bà Mía |  | 300.000 |
| 18 | Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Long Thành | Cặp QL N2 |  | 1.200.000 |
| 19 | Tuyến dân cư Bo Bo 1, Tân Lập | Cặp lộ Bo Bo |  | 500.000 |
| 20 | Tuyến dân cư Bo Bo 2, Tân Thành | Cặp lộ Bo Bo |  | 500.000 |
| 21 | Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ Phú | Cặp ĐT 834B (HL 28) |  | 1.300.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 900.000 |
| 22 | Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ Phú | Cặp ĐT 834B (HL 28) |  | 1.400.000 |
| Các đường còn lại trong khu dân cư |  | 1.000.000 |
| 23 | Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ Phú | Cặp ĐT 834B (  HL 28) |  | 1.000.000 |
| 24 | Khu dân cư thị trấn (giai đoạn 1) | Đường Phan Văn Tình | 5.000.000 |  |
| Đường số 7 | 3.500.000 |  |
| Đường số 8 | 4.000.000 |  |
| Đường số 1 | 2.000.000 |  |
| Các đường còn lại trong khu dân cư | 1.500.000 |  |
| 25 | Khu dân cư thị trấn (giai đoạn 2) | Đường số 2 | 900.000 |  |
| Đường số 4 | 2.000.000 |  |
| Đường số 3, 7, 10 | 800.000 |  |
| Đường số 6, 8 | 1.100.000 |  |
| Đường số 1,9 | 1.200.000 |  |
| Đường số 11 | 1.500.000 |  |
| 26 | Khu dân cư giếng nước | Đường số 4 | 1.500.000 |  |
| Các đường còn lại trong khu dân cư | 600.000 |  |
| 27 | Khu dân cư Long Hậu - Hòa Bình, xã Nhị Thành. | Đường số 1 |  | 1.600.000 |
| Đường số 3 |  | 1.400.000 |
| Đường số 4 |  | 1.400.000 |
| Đường số 6 |  | 1.400.000 |
| Đường số 7 |  | 1.400.000 |
| Đường số 9 |  | 1.400.000 |
| Đường số 10 |  | 1.400.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại Phần III | | |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam) |  | 400.000 |  |
| 2 | Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc) |  | 350.000 |  |
| 3 | Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh, Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An |  |  | 300.000 |
| 4 | Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập |  |  | 200.000 |

1. **HUYỆN CẦN ĐƯỚC**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ …… ĐẾN HẾT** | | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  | |  |  |
| 1 | QL 50 | Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm | |  | 1.400.000 |
| Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước | |  | 1.200.000 |
| Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m | |  | 900.000 |
| Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m | | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa | | 2.100.000 |  |
| Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A | | 5.500.000 |  |
| Hết ranh Khu dân cư 1A- Đường vào trạm biến điện | | 2.000.000 |  |
| Đường vào trạm biến điện - hết ranh Thị Trấn | | 1.500.000 |  |
| Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m | |  | 1.000.000 |
| Ngã ba Kinh 150m về 2 phía | |  | 1.200.000 |
| Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới | |  | 1.000.000 |
| Ngã ba bến phà - Bến phà cũ | |  | 900.000 |
| 2 | Tuyến tránh QL 50 | QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân) | |  | 1.000.000 |
| QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông) | |  | 1.000.000 |
| Đoạn còn lại | |  | 800.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  | | | |
| 1 | ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19) | Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã ba Long Cang kéo dài về các phía 150m) | |  | 500.000 |
| Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía | |  | 550.000 |
| Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m | |  | 400.000 |
| Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã | |  | 600.000 |
| Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m | |  | 370.000 |
| Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía | |  | 550.000 |
| Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ | |  | 370.000 |
| Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m | |  | 470.000 |
| Ngã ba Chợ Đào phạm vi 50m | |  | 750.000 |
| Ngã ba Long Cang kéo dài về các phía 150m. | |  | 550.000 |
| Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m | |  | 820.000 |
| Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía | |  | 1.250.000 |
| Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) | |  | 500.000 |
| Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cống Ba Mau | |  | 420.000 |
| Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m | |  | 520.000 |
| Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 50m về các phía | |  | 1.250.000 |
| Cách ngã Tư Chợ Trạm 50m - Ranh Cần Giuộc | |  | 800.000 |
| 2 | ĐT 833B (ĐT 16B) | Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) | |  | 500.000 |
| Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) - kéo dài 150m về phía cống Đôi Ma | |  | 550.000 |
| 3 | ĐT 826 (lộ nhựa) | Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm | |  | 950.000 |
| Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m | |  | 700.000 |
| Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía | |  | 1.050.000 |
| Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa) | |  | 900.000 |
| Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến | |  | 1.350.000 |
| Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã ba Chợ Đào | |  | 1.100.000 |
| Ngã ba Chợ Đào- Đình Vạn Phước | |  | 1.000.000 |
| Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn cần Đước | |  | 650.000 |
| Ranh Thị trấn cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m | | 800.000 | 650.000 |
| 4 | ĐT 826B | Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ | |  | 700.000 |
| Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông | |  | 600.000 |
| Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát | |  | 550.000 |
| 5 | Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn | Tỉnh lộ 826B - Cầu kinh Nước Mặn | |  | 700.000 |
| 6 | ĐT 835 | Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m | |  | 900.000 |
| Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía | |  | 1.050.000 |
| Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc | |  | 800.000 |
| 7 | ĐT 835C | Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m | |  | 400.000 |
| Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận | |  | 500.000 |
| 8 | ĐT 835D | Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m | |  | 500.000 |
| Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m | |  | 380.000 |
| Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m | |  | 650.000 |
| 9 | ĐT 830B (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao) (Đường CN Long Cang - Long Định) | Ranh Bến Lức - ĐT 833B | |  | 900.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | | | | |
| 1 | ĐH 17 | Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo | |  | 350.000 |
| 2 | ĐH 19 | TL 826 kéo dài 50m | |  | 700.000 |
| Cách TL 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m | |  | 600.000 |
| Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía | |  | 800.000 |
| Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến | |  | 600.000 |
| Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19 | |  | 500.000 |
| Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m | |  | 300.000 |
| Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía | |  | 550.000 |
| Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ | |  | 300.000 |
| 3 | ĐH 19/5 | 50m đầu tiếp giáp QL 50 | |  | 600.000 |
| Cách QL 50m - Đê bao Rạch Cát | |  | 300.000 |
| 4 | ĐH 21 | Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mòi | |  | 400.000 |
| Đường Bờ Mòi - Bến đò Xã Bảy | |  | 350.000 |
| 5 | ĐH 22 | Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m | |  | 700.000 |
| Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m | |  | 450.000 |
| Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ | |  | 550.000 |
| 6 | ĐH 24 | ĐH 22 kéo dài 50m | |  | 550.000 |
| Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m | |  | 450.000 |
| Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã | |  | 1.000.000 |
| 7 | ĐH 82 | TL 826B kéo dài 50m | |  | 570.000 |
| Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m | |  | 400.000 |
| UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía | |  | 800.000 |
| Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối ĐH 82 | |  | 400.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  | |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  | |  |  |
| 1 | Trần Hưng Đạo | QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai | | 5.500.000 |  |
| Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước | | 4.200.000 |  |
| Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã 4 Chú Sổ | | 3.500.000 |  |
| Ngã 4 Chú Sổ – Mặt đập Cầu Cống | | 1.300.000 |  |
| Mặt đập Cầu Cống – Đình khu 6 | | 1.000.000 |  |
| 2 | Hồ Văn Huê | Công an Thị trấn– Ngã 4 Chú Sổ | | 1.700.000 |  |
| Ngã 4 Chú Sổ – Ngã 3 Sáu Khải | | 2.000.000 |  |
| Ngã 3 Sáu Khải – Cầu kinh 30/4 | | 800.000 | 800.000 |
| 3 | Nguyễn Trãi | QL 50 – Xóm Trầu khu 5 Thị trấn Cần Đước | | 1.500.000 |  |
| 4 | Võ Thị Sáu | Nhà Mười Nhương - Nhà máy Công Nghệ | | 1.700.000 |  |
| 5 | Lê Hồng Phong | Ngã 3 Sáu Khải – Giáp ranh Tân Ân | | 800.000 |  |
| 6 | Nguyễn Văn Trỗi | QL 50 – Sông Vàm Mương | | 600.000 |  |
| 7 | Nguyễn Thị Minh Khai | Trần Hưng Đạo – Nhà Hai Giác | | 700.000 |  |
| 8 | Chu Văn An | QL 50 – 50m đầu | | 800.000 |  |
| Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau) | | 800.000 |  |
| 9 | Nguyễn Trung Trực | QL 50 – Nhà Ba Đỉnh | | 500.000 |  |
| 10 | Trương Định | QL 50 – Cầu Quyết Tâm | | 700.000 |  |
| 11 | Trần Phú | QL 50 – Ngân hàng NNPTNT huyện Cần Đước | | 1.000.000 |  |
| 12 | Nguyễn Văn Tiến | Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi | | 600.000 |  |
| 13 | Nguyễn Huệ | QL 50 – Đường số 2 | | 5.000.000 |  |
| 14 | Đường số 2 | Trần Hưng Đạo - Nhà Tiến Nghĩa | | 5.000.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** | | | | |
| 1 | Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân | Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân | | 500.000 | 500.000 |
| 2 | Đưòng kinh Năm Kiểu | ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên | |  | 250.000 |
| 3 | Đường đê ven kênh Trị Yên | Cầu Tràm (ĐT826 )- Đầu cầu Long Khê (ĐT835) | |  | 250.000 |
| 4 | Đường kinh ấp 4 Long Định | ĐT 830 - Đê bao Rạch Chanh | |  | 250.000 |
| 5 | Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông | Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B) | |  | 250.000 |
| Đường huyện 17 - ĐT 833B | |  | 350.000 |
| 6 | Đê bao Rạch Cát | Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông | |  | 250.000 |
| 7 | Đê bao Sông Vàm Mương thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân | Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao | |  | 250.000 |
| 8 | Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản) | ĐT826B - Đường huyện 82 | |  | 250.000 |
| 9 | Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định | ĐT835- ĐT 833B ( Đê ấp 4 xã Long Định) | |  | 350.000 |
| 10 | Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân | Hương lộ 19 kéo dài 150m | |  | 800.000 |
| Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m | |  | 300.000 |
| ĐT 830 kéo dài 150m | |  | 350.000 |
| 11 | Đường liên xã Tân Trạch - Long Sơn | ĐT 830 - Đường huyện 19 | |  | 250.000 |
| 12 | Đường kênh xã Long Trạch | ĐT835 - ĐT826 | |  | 250.000 |
| 13 | Đường Long Thanh - Phước Vĩnh | ĐT826 - Ranh xã Long Khê | |  | 250.000 |
| 14 | Đường Ấp Xoài Đôi (xã Long Trạch) | ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch | |  | 250.000 |
| 15 | Đường Bờ Mồi (Phước Tuy - Tân Lân) | ĐT826 - Đường huyện 21 | |  | 250.000 |
| 16 | Đường Đông Nhất - Tân Chánh | Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất | |  | 250.000 |
| 17 | Đường Đông Nhì - Tân Chánh | Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì | |  | 250.000 |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Tiến (xã Mỹ Lệ) | ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ | |  | 350.000 |
| Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Quốc lộ 50 | |  | 250.000 |
| 19 | Đường đập Bến Trễ - Tân Ân | Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ | |  | 250.000 |
| 20 | Đường vào Chợ Long Hựu Đông | ĐT826B - Chợ Long Hựu Đông | |  | 700.000 |
| 21 | Đường Ao Gòn xã Tân Lân | QL 50 - 50m đầu | |  | 500.000 |
| Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau) | |  | 300.000 |
| 22 | Đường Mỹ Điền(xã Long Hựu Tây ) | Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ | |  | 250.000 |
| 23 | Đường kênh 30/4 (xã Tân Ân ) | Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa | |  | 250.000 |
| 24 | Đường nội bộ KCN Cầu Tràm (xã Long Trạch) |  | |  | 900.000 |
| 25 | Chùa Quang Minh | Chùa Quang Minh - đường Chu Văn An | |  | 500.000 |
| 26 | Đường Ao bà Sáu | Ao bà Sáu - xóm Đái | |  | 500.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | | |
| 1 | Thị trấn Cần Đước |  | | 400.000 |  |
| 2 | Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Phước Vân |  | |  | 250.000 |
| 3 | Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông |  | |  | 230.000 |
| 4 | Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây |  | |  | 200.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | | | | |
| 1 | Chợ mới Cần Đước | Dãy phố A (Mặt tiền QL 50) | | 5.000.000 |  |
| Dãy phố B | | 4.000.000 |  |
| Dãy phố C | | 3.000.000 |  |
| 2 | Khu vực Thị Tứ Long Hòa | Dãy A, B, C | |  | 3.500.000 |
| Dãy D - Rạch cũ | |  | 3.000.000 |
| Rạch cũ - HL 19 | |  | 2.000.000 |
| 3 | Khu dân cư Cầu Chùa | Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia | | 1.500.000 |  |
| Các vị trí còn lại | | 600.000 |  |
| 4 | Khu dân cư Thị trấn Cần Đước | Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo) | | 5.000.000 |  |
| Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ) | | 4.000.000 |  |
| Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B) | | 4.000.000 |  |
| 5 | Khu cư xá Ngân hàng | Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng | | 1.500.000 |  |
| 6 | Khu dân cư Chợ Tân Chánh |  | |  | 1.800.000 |
| 7 | Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây |  | |  | 1.800.000 |
| 8 | Khu dân cư Chợ Đào |  | |  | 1.000.000 |
| 9 | Khu dân cư bến xe Rạch Kiến | 7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826 | |  | 3.000.000 |
| Các lô còn lại | |  | 2.500.000 |
| 10 | Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn | Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông | |  | 1.300.000 |
| 11 | Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất | Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, ĐT 833B | |  | 2.500.000 |
| Các vị trí còn lại | |  | 2.000.000 |
| 12 | Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định | Đất loại I (tiếp giáp ĐT 833B) | |  | 2.500.000 |
| Các vị trí còn lại | |  | 2.000.000 |
| 13 | Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao) | Tiếp giáp ĐT 830B | |  | 2.800.000 |
| Các vị trí còn lại | |  | 2.500.000 |
| 14 | Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm | Đường số 1 và 6 | |  | 2.500.000 |
| Các đường còn lại | |  | 2.000.000 |
| 15 | Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông | Đường số 3 | |  | 2.000.000 |
| Các đường còn lại | |  | 1.700.000 |
| 16 | Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hóa - Long An) | Đường số 1 | |  | 2.000.000 |
| Các đường còn lại | |  | 1.700.000 |
| 17 | Khu dân cư Nam Long | Xã Long Hòa - Tân Trạch | |  | 2.000.000 |
| 18 | Khu dân cư Nam Long | Xã Long Hòa | |  | 3.000.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | | |
| 1 | Sông Vàm Cỏ Đông | | Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh |  | 250.000 |
| 2 | Kinh Nước Mặn | | Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát |  | 250.000 |
| 3 | Sông Rạch Cát | | Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc |  | 250.000 |
| 4 | Các sông kênh còn lại | | Áp dụng theo giá đất tại Phần III |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | | |
| 1 | Thị trấn Cần Đước | |  | 350.000 |  |
| 2 | Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang và xã Phước Vân | |  |  | 180.000 |
| 3 | Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông | |  |  | 160.000 |
| 4 | Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây | |  |  | 140.000 |

1. **HUYỆN CẦN GIUỘC**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ . . . .. ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| 1 | QL 50 | Ranh TP - ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc |  | 2.000.000 |
| Cách ngã ba đuờng Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc |  | 1.800.000 |
| Cầu Cần Giuộc - Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m về phía Cần Đước | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía (Cần Đước, Cần Giuộc) |  | 1.400.000 |
| Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc |  | 1.400.000 |
| Các đoạn còn lại |  | 1.200.000 |
| 2 | Tuyến tránh QL 50 | QL 50 kéo dài 50m (phía Tân Kim và Trường Bình) |  | 1.200.000 |
| ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía) |  | 900.000 |
| Còn lại |  | 600.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 835A | Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m |  | 2.000.000 |
| Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi) |  | 800.000 |
| Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía |  | 800.000 |
| Còn lại |  | 600.000 |
| 2 | ĐT 835B | Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía (Long Thượng và Phước Lý) |  | 1.000.000 |
| Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Long Thượng |  | 800.000 |
| Còn lại |  | 500.000 |
| 3 | ĐT 826 | Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm |  | 1.200.000 |
| Còn lại |  | 900.000 |
| 4 | Nguyễn Thái Bình | Ngã năm Mũi Tàu – Ngã Ba Nguyễn Thái Bình | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 5 | ĐT 826C (HL 12) | Cầu Rạch Dơi (TP.HCM) – Thất Cao Đài |  | 1.100.000 |
| UBND Xã Long Hậu 100m về hai phía |  | 950.000 |
| Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía (Phước Vĩnh Tây – Long Hậu) |  | 950.000 |
| Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía |  | 750.000 |
| Ngã tư Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía (cầu ông Hiếu và Phước Vĩnh Tây) |  | 650.000 |
| Còn lại |  | 500.000 |
| 6 | ĐT 830 (HL 19) | Ngã tư Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía (Long Phụng và Tân Tập) |  | 700.000 |
| Trường Tiểu học Tân Tập - Cổng UBND xã Tân Tập kéo dài 100m |  | 700.000 |
| Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía theo ĐT 830 |  | 1.200.000 |
| Còn lại |  | 500.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| 1 | ĐH 11 | Cách ngã ba Tân Kim 100m-QL 50 |  | 1.700.000 |
| Đoạn còn lại |  | 1.200.000 |
| 2 | ĐH 20 | Ngã ba Mỹ Lộc (ĐT 835A) kéo dài 50m |  | 700.000 |
| Ngã ba Phước Thành xã Thuận Thành (ĐT 830) kéo dài 50m |  | 700.000 |
| Còn lại |  | 500.000 |
| 3 | ĐH còn lại |  |  |  |
| - Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim |  |  | 300.000 |
| - Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu |  |  | 200.000 |
| - Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng |  |  | 150.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường Thanh Hà | QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình |  | 500.000 |
| 2 | Lãnh Binh Thái | Trương Định - Bến ghe vùng hạ | 5.000.000 |  |
| Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ | 3.000.000 |  |
| 3 | Công trường Phước Lộc |  | 5.000.000 |  |
| 4 | Trương Định |  | 4.000.000 |  |
| 5 | Thống Chế Sĩ |  | 4.000.000 |  |
| 6 | Nguyễn Thị Bảy | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái | 5.000.000 |  |
| Căn thứ ba - QL50 | 1.500.000 |  |
| QL50 - Cầu Chợ mới | 500.000 |  |
| 7 | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Thị Bảy – Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Cần Giuộc | 1.500.000 |  |
| Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Còn lại | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 8 | Nguyễn Đình Chiểu | Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ | 3.500.000 |  |
| 9 | Trần Chí Nam |  | 3.500.000 |  |
| 10 | Sương Nguyệt Anh |  | 3.500.000 |  |
| 11 | Hồ Văn Long | Trương Định - Trần Chí Nam | 3.000.000 |  |
| Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh | 1.500.000 |  |
| 12 | Đường Mỹ Đức Hầu |  | 1.000.000 |  |
| 13 | Nguyễn Hữu Thinh |  | 1.000.000 |  |
| 14 | Sư Viên Ngộ |  | 2.000.000 |  |
| 15 | Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái | 5.000.000 |  |
| Đoạn còn lại | 3.500.000 |  |
| 16 | Trương Văn Bang | QL50 – Nguyễn An Ninh | 600.000 |  |
| 17 | Nguyễn Thị Bẹ | Trọn đường | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 18 | Đường Chùa Bà |  | 2.000.000 |  |
| 19 | Đường Cầu Tràm |  | 2.000.000 |  |
| 20 | Đường Lộ Mới | ĐT 835B - Ranh TP.HCM |  | 400.000 |
| 21 | Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14) | Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM |  | 400.000 |
| 22 | Đường Tân Phước (ĐH 11 nối dài) | 100 m đầu tiếp giáp QL50 |  | 700.000 |
| Đoạn còn lại |  | 400.000 |
| 23 | Đường Long Phú | Nguyễn Thái Bình - Ranh TP.HCM |  | 400.000 |
| 24 | Lộ Vĩnh Nguyên | QL50 - Đê Trường Long |  | 300.000 |
| 25 | Đê Trường Long | Nguyễn An Ninh – ĐT 830 |  | 300.000 |
| 26 | Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước) | Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước |  | 1.500.000 |
| Còn lại |  | 250.000 |
| 27 | Mai Chánh Tâm (đường rạp chiếu phim cũ) |  | 3.500.000 |  |
| 28 | Đường Kênh 6 mét |  | 250.000 |  |
| 29 | Đường Trường Bình - Phước Lâm |  | 250.000 |  |
| 30 | Đường Kênh 5 Mên |  | 250.000 |  |
| 31 | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu |  | 250.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Cần Giuộc |  |  |  |
| Đoạn đường | Lãnh Binh Thái – Chùa Bà | 2.000.000 |  |
| 2 | Xã Long Thượng | ĐT 835B - Cầu Tân Điền |  | 600.000 |
| Chợ Long Thượng |  | 800.000 |
| 3 | Xã Phước Lại | Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh |  | 1.000.000 |
| 4 | Đường nội bộ KCN Tân Kim |  |  | 800.000 |
| 5 | Đường nội bộ KCN Long Hậu |  |  | 900.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3 m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | | | |
| 1 | - Thị trấn Cần Giuộc |  | 350.000 |  |
| 2 | - Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim |  |  | 270.000 |
| 3 | - Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu |  |  | 200.000 |
| 4 | - Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng |  |  | 150.000 |
| **E** | **KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Khu vực chợ mới | Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A) | 1.500.000 |  |
| Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B) | 750.000 |  |
| Phần còn lại | 500.000 |  |
| 2 | Khu dân cư Việt Hóa | Các lô tiếp giáp QL50 | 5.000.000 |  |
| Các lô còn lại | 4.000.000 |  |
| 3 | Khu tái định cư Tân Kim |  |  | 1.200.000 |
| 4 | Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng) |  |  | 1.000.000 |
| 5 | Khu dân cư Long Hậu |  |  | 1.500.000 |
| 6 | Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng) |  |  | 1.500.000 |
| 7 | Khu dân cư - tái định cư Phước Lý |  |  | 1.200.000 |
| 8 | Khu tái định cư Hải Sơn - Long Thượng |  |  | 1.200.000 |
| 9 | Khu tái định cư Tân Phước - Tân Kim |  |  | 1.200.000 |
| 10 | Khu tái định cư Thành Hiếu -Long Hậu |  |  | 1.200.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| 1 | Sông Soài Rạp |  |  | 250.000 |
| 2 | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát |  | 250.000 | 200.000 |
| 3 | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi |  |  | 150.000 |
| 4 | Ven sông, kênh còn lại | Áp dụng giá đất ở tại Phần III | | |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | - Thị trấn Cần Giuộc |  | 250.000 |  |
| 2 | - Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim |  |  | 120.000 |
| 3 | - Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu |  |  | 100.000 |
| 4 | - Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng |  |  | 90.000 |

1. **HUYỆN ĐỨC HUỆ**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ . . . . ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 822 | Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành | 2.000.000 |  |
| Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay |  |  |
| - Phía công viên | 2.500.000 |  |
| - Phía đối diện Khu dân cư Công viên | 2.000.000 |  |
| 2 | ĐT 838 | Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay |  |  |
| - Phía công viên | 2.000.000 |  |
| - Phía đối diện Khu dân cư Công viên | 1.500.000 |  |
| Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà | 1.500.000 |  |
| Vòng Xoay - Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành | 1.500.000 |  |
| Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành - Km3 | 1.260.000 |  |
| Km3 – cua ấp 6 | 690.000 |  |
| Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường | 520.000 |  |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 300.000 |
| Cầu rạch cối – Km9-400 |  | 350.000 |
| Km9-400 – Ngã 3 ông Tỵ+200m |  | 450.000 |
| Ngã 3 ông Tỵ+200m – Cầu Bà Vòm+400m |  | 300.000 |
| Cầu Bà Vòm+400m – ngã 4 trạm y tế |  | 450.000 |
| Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị |  | 650.000 |
| Ngã 4 nhà ông Trị - Cầu Mỹ Bình trừ 200m |  | 400.000 |
| Cầu Mỹ Bình-200m – Kênh Tỉnh |  | 400.000 |
| Kênh Tỉnh – Cống Bàu Thúi |  | 800.000 |
| Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia |  | 1.800.000 |
| 3 | ĐT 838B | ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực |  | 200.000 |
| Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác cộng 200 |  | 350.000 |
| Cống rọc Thác Lác cộng 200m – Hết ranh cụm dân cư |  | 500.000 |
| Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B |  | 300.000 |
| 4 | ĐT 838C | ĐT 838 – Kênh Quốc phòng |  | 250.000 |
| Kênh Quốc phòng – Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m |  | 150.000 |
| Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh) |  | 350.000 |
| 5 | ĐT 839 | Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ) | 1.500.000 |  |
| Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo trừ 300m |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 650.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 200.000 |
| Cầu Mỏ Heo trừ 300m – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây - Bình Hòa Bắc |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 200.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 150.000 |
| Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung – Kênh lô 9 |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 400.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 300.000 |
| Kênh lô 9 - Cống Hai Quang |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 200.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 150.000 |
| Cống Hai Quang – Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng |  | 480.000 |
| Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ |  | 350.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường vào Bệnh viện (Thị trấn Đông Thành) | ĐT 838 – rạch Gốc | 600.000 |  |
| 2 | Đường vào Trại giam | ĐT 838 – rạch Gốc | 500.000 |  |
| 3 | Đường vào Trạm cấp nước | ĐT 838 – phòng Giáo dục | 600.000 |  |
| 4 | Đường nhà Ông 5 Ải | ĐT 838 – rạch Gốc | 600.000 |  |
| 5 | Đường nhà Ông Dùm |  | 350.000 |  |
| 6 | Đường nhà Ông 2 Nghiệm | ĐT 838 – kênh Cầu Sập | 400.000 |  |
| 7 | Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến |  | 550.000 |  |
| 8 | Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư | - Phía tiếp giáp đường | 600.000 |  |
| - Phía Tiếp giáp kênh | 300.000 |  |
| 9 | Đường Nhà Văn Hóa - Kênh Rạch Gốc |  | 600.000 |  |
| 10 | Đường từ kênh rạch Gốc –Cầu Chữ Y (đường số 1) |  | 850.000 |  |
| 11 | Cầu Chữ Y – kênh số 2 |  | 500.000 |  |
| 12 | Đường Chân Tốc | ĐT 838 – Kênh Quốc phòng |  | 350.000 |
| Kênh Quốc phòng - Cầu Chân tốc |  | 250.000 |
| 13 | Đường Gốc Rinh | ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6 |  | 250.000 |
| 14 | Đường 838 - ấp 6 | ĐT 838 – Cống kênh 26 |  | 350.000 |
| 15 | ĐT 838B - ĐT 838 | Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ) |  | 150.000 |
| 16 | Đường vào Trung tâm Dạy nghề | ĐT 838 – Rạch Gốc | 500.000 |  |
| 17 | Đường vào ấp 2 | ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy | 500.000 | 400.000 |
| Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông |  | 300.000 |
| 18 | ĐT 838 - Hết ranh đất nhà 6 Mềm | - Tiếp giáp đường | 450.000 |  |
| - Tiếp giáp kênh | 300.000 |  |
| 19 | Đường số 10 | ĐT 838 - Cầu chữ Y |  |  |
| - Tiếp giáp đường | 750.000 |  |
| - Tiếp giáp kênh | 450.000 |  |
| 20 | Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành | ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc |  |  |
| - Phía Tiếp giáp đường | 450.000 |  |
| - Phía Tiếp giáp kênh | 300.000 |  |
| 21 | Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc) | ĐT 839 – Bến đò Trà Cú |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 300.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 200.000 |
| 22 | Đường Cây Điệp | ĐT 839 – Cầu Trà Cú |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 300.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 200.000 |
| 23 | Đường kênh Trà Cú (BHB) | Đồn Trà Cú - Cầu kho Lương thực |  | 250.000 |
| 24 | Đường về xã Bình Hòa Nam | Từ Cầu Trà Cú – Kênh Thanh Hải |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 450.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 250.000 |
| Từ Kênh Thanh Hải – Giáp ranh Thạnh Lợi, Bến Lức |  |  |
| - Phía tiếp giáp đường |  | 350.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 200.000 |
| 25 | ĐT 839 (Manh Manh) - đến hết con lộ UBND xã Mỹ Bình (Cầu kênh Rạch gốc) |  |  | 150.000 |
| 26 | ĐT 838 - Bà Mùi | - Phía tiếp giáp đường |  | 300.000 |
| - Phía tiếp giáp kênh |  | 100.000 |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** | Phía tiếp giáp đường | 200.000 | 150.000 |
| Phía tiếp giáp kênh | 150.000 | 65.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Khu phố chợ Bến phà |  | 450.000 |  |
| 2 | Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ) | ĐT 839 - Trạm bơm | 350.000 |  |
| ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc | 350.000 |  |
| 3 | Đường cụm tuyến dân cư | |  |  |
| a | Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành | - Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O) | 1.200.000 |  |
| - Đường số 1 (Khu E, D) | 1.100.000 |  |
| - Đường số 2 |  |  |
| + Khu E, F | 1.100.000 |  |
| + Khu C, D, A | 900.000 |  |
| + Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1) | 1.200.000 |  |
| - Đường số 5 (Khu P, O) | 900.000 |  |
| - Đường số 7 (Khu P, L, Q, K) | 750.000 |  |
| - Đường số 13 (Khu D) | 900.000 |  |
| - Đường số 14 (Khu N) | 750.000 |  |
| - Đường số 15 (Khu M, N) | 750.000 |  |
| - Đường số 16 (Khu M) | 900.000 |  |
| - Đường số 17 (Khu G) | 1.100.000 |  |
| - Đường số 18 (Khu E) | 1.500.000 |  |
| b | Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc |  |  | 450.000 |
| c | Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây | Cụm Trung tâm xã |  | 360.000 |
| Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi |  | 250.000 |
| Tuyến dân cư ấp Dinh |  | 150.000 |
| d | Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây | - Ấp 4 |  | 650.000 |
| - Ấp 6 |  | 200.000 |
| đ | Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông |  |  | 300.000 |
| e | Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc | - Ấp Tân Hòa |  | 300.000 |
| g | Khu dân cư xã Bình Hòa Nam | - Ngã 5 |  | 400.000 |
| - Kênh Thanh Hải |  | 150.000 |
| - Trung tâm xã |  | 500.000 |
| h | Cụm dân cư xã Bình Thành | Cụm Trung tâm xã |  | 400.000 |
| - Ngã 5 |  | 400.000 |
| - Giồng Ông Bạn |  | 500.000 |
| i | Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng |  |  | 350.000 |
| k | Cụm dân cư xã Mỹ Bình |  |  | 150.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
|  | Áp dụng giá đất ở tại Phần III |  |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
|  | Thị trấn Đông Thành |  | 110.000 |  |
|  | Các xã Bình Hoà Nam, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc |  |  | 60.000 |
|  | Các xã Bình Hoà Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình, Bình Thành |  |  | 50.000 |

1. **HUYỆN THẠNH HÓA**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| 1 | QL 62 | Ranh Thủ Thừa – Cầu Ông Nhượng |  | 600.000 |
| Cầu Ông Nhượng – Cầu La Khoa |  | 420.000 |
| Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang |  | 360.000 |
| Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè |  | 360.000 |
| Cầu Bến Kè - Bún bà Của | 420.000 | 420.000 |
| Bún bà Của – Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh) |  | 360.000 |
| 2 | QL N2 | QL 62 – Sông Vàm Cỏ Tây | 350.000 |  |
| Sông Vàm Cỏ Tây – Ranh Thủ Thừa |  | 300.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 836 | Cách QL 62 trên 50m – Cầu Lâm Trường | 300.000 |  |
| Cầu Lâm Trường - Cầu sân bay | 250.000 |  |
| Cầu sân bay – Ngã ba lộ trung tâm (giáp ĐT 836) | 350.000 |  |
| 2 | ĐT 839 | Ranh Đức Huệ - Phía sau lưng trạm y tế Tân Hiệp(đang làm nhựa) |  | 150.000 |
| Cầu 61 đến lộ T4 (đường đá đỏ) |  | 100.000 |
| 3 | Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hoà Tây (Đường liên xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phước) | Đất cặp đường tỉnh |  | 150.000 |
| Đất tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp đường |  | 100.000 |
| 4 | Đường Trung tâm (từ QL62 -Bưu Điện) |  | 550.000 |  |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** |  |  |  |
| 1 | Đường Bến Kè - xã Thạnh An | QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông |  | 100.000 |
| 2 | N2 - Thuận Bình |  |  | 100.000 |
| 3 | Bún Bà Của – Thạnh An | (QL62 vào xã Thạnh An) |  | 75.000 |
| 4 | Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng | QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng |  | 100.000 |
| 5 | Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa | QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa |  | 120.000 |
| 6 | Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước | Cặp Lộ (Ấp 4, xã Thuỷ Tây - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phú - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước) |  | 65.000 |
| Tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp lộ |  | 50.000 |
| 7 | Đường 62 - Kênh 2000 bờ Nam |  |  | 90.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Các đường trong nội ô Thị trấn | Đường số 1 (Công an huyện – QL N2) | 700.000 |  |
|  |  | Cầu (QL N2) – Bến kè | 390.000 |  |
| Đường Thị trấn – Bến Kè (Công an huyện – Cầu N2) | 520.000 |  |
| QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ) | 130.000 |  |
| Đường số 2 (Lộ trung tâm – Trường cấp 2 Thị trấn) | 260.000 |  |
| Đường số 3 (Tiếp giáp đường số 2 - ĐT 836) | 260.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  |  |  |
| 1 | - Thị trấn Thạnh Hóa |  | 200.000 |  |
| 2 | - Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Đông, Tân Hiệp |  |  | 75.000 |
| 3 | - Các xã Thạnh Phước, Thạnh Phú |  |  | 60.000 |
| 4 | - Xã Thuận Bình, Thạnh An |  |  | 50.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **1** | **Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa** |  |  |  |
|  | Đường số 1 (đường sỏi đỏ) |  | 1.500.000 |  |
|  | Đường số 7, 8, 9 và đường từ Bưu điện – Ngân hàng |  | 3.000.000 |  |
|  | Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 10 |  | 1.920.000 |  |
|  | Đường kênh trung tâm | ĐT 836 - QL N2 | 240.000 |  |
| **2** | **Khu dân cư nội ô** |  |  |  |
|  | Đường số 1 | Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu Dc nội ô (cặp Huyện uỷ) | 880.000 |  |
|  | Đường số 2 | Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu Dc nội ô (cặp quán càfê Góc Phố) | 880.000 |  |
|  | Đường số 3 | Phía sau UBND huyện | 660.000 |  |
|  | Đường số 4 | Bưu điện đến đầu đường Thị trấn – Bến Kè | 1.650.000 |  |
| **3** | **Cụm, tuyến dân cư vượt lũ** |  |  |  |
| a | Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3) |  |  |  |
|  | - Dãy nền cặp đường lộ Trung tâm |  | 770.000 |  |
|  | - Đường số 2, 4, 7, 10, 11, 14, 17, 18, 21, 24 |  | 550.000 |  |
|  | - Đường số 3, 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23 |  | 385.000 |  |
| b | Xã Tân Hiệp |  |  |  |
|  | - Đường Số 1 |  |  | 300.000 |
|  | - Đường số 9 (Khu dãy phố) |  |  | 800.000 |
|  | - Đường số 3, 8 |  |  | 400.000 |
|  | - Đường số 7 |  |  | 400.000 |
|  | - Đường số 2 |  |  | 300.000 |
|  | - Đường số 4 |  |  | 300.000 |
|  | - Đường số 5, 6 |  |  | 300.000 |
| c | Khu dân cư ấp 61 (Chợ Thuận Hiệp cũ) |  |  |  |
|  | - Đường cặp kênh Maren | Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4 |  | 700.000 |
|  | - Các đường còn lại của khu dân cư |  |  | 400.000 |
| **4** | **Cụm dân cư các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây** |  |  | 300.000 |
| **5** | **Cụm dân cư xã Tân Đông** |  |  | 400.000 |
| **6** | **Cụm dân cư các xã Thuận Bình, Thạnh An** |  |  | 200.000 |
| **7** | **Tuyến dân cư cặp Quốc lộ 62 xã Tân Tây** |  |  | 400.000 |
| **8** | **Tuyến dân cư các xã** |  |  | 70.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây |  |  |  |
|  | - Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa |  | 90.000 | 90.000 |
|  | - Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông |  |  | 80.000 |
|  | - Thạnh Phước, Thạnh Phú |  |  | 60.000 |
| 2 | Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên |  | 70.000 | 70.000 |
| 3 | Ven kênh Nam Lộ 62 |  |  |  |
|  | - Xã Tân Đông | Rạch gỗ – Kênh 19 |  | 150.000 |
|  | - Xã Tân Tây | Kênh 19 – Kênh 21 |  | 70.000 |
|  | - Xã Tân Tây, Thạnh An, Thủy Tây, Thủy Đông | Kênh 21 – Cầu Bún Bà Của |  | 60.000 |
| 4 | Ven các kênh cặp lộ GTNT |  |  | 50.000 |
| 5 | Các sông kênh còn lại | Áp dụng theo giá đất tại Phần III |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Thị trấn Thạnh Hóa |  | 65.000 |  |
| 2 | Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Hiệp |  |  | 45.000 |
| 3 | Các xã Thuận Bình, Thạnh An. |  |  | 35.000 |

1. **HUYỆN TÂN THẠNH**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| 1 | QL 62 | Ranh Thạnh Hóa – Hết ranh đất 2 Đát |  | 270.000 |
| Hết ranh đất 2 Đát – Ranh Kiến Bình |  | 360.000 |
| Ranh Kiến Bình - Hết Trường cấp 3 | 470.000 |  |
| Hết Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12 | 1.100.000 |  |
| Cầu Kênh 12 - Hết ranh đất ông Sáu Tài | 1.700.000 |  |
| Hết ranh đất ông Sáu Tài - Ranh Kiến Bình | 620.000 |  |
| Ranh Kiến Bình – Hết ranh đất 10 Rùm |  | 240.000 |
| Hết ranh đất 10 Rùm – Cầu 7 thước |  | 200.000 |
| Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh |  | 150.000 |
| 2 | QL N2 | QL 62 - Ranh Đồng Tháp |  | 160.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) | Phòng VHTT - Cầu Cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi). | 1.200.000 |  |
| Cầu Cà Nhíp – Hết ranh Thị trấn | 320.000 |  |
| 2 | ĐT 837 | Hết ranh Thị trấn - Cầu Bằng Lăng |  | 150.000 |
| Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ |  | 930.000 |
| Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ |  | 150.000 |
| Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông |  | 220.000 |
| Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông |  | 410.000 |
| Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng |  | 850.000 |
| Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây |  | 200.000 |
| UBND xã Hậu Thạnh Tây - Kinh Ranh Tháp Mười |  | 150.000 |
| 3 | ĐT 837 (nhánh rẽ) | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Đường Hùng Vương (Đường 30 tháng 4 cũ) | 250.000 |  |
| 4 | ĐT 829 (TL29) | Cầu kênh 12 - Kênh Hiệp Thành | 560.000 |  |
| Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt (Ranh Tiền Giang) |  | 165.000 |
| 5 | Đường tỉnh 819 (Lộ 79 cũ) |  |  | 150.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| 1 | Lộ Bằng Lăng | ĐT 837 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh |  | 110.000 |
| Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) |  | 550.000 |
| Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) - Cầu 5000 |  | 600.000 |
| Cầu 5000 - Hai Hạt |  | 95.000 |
| 2 | Lộ Bùi Mới | ĐT 837 - Cầu 5000 |  | 120.000 |
| Cầu 5000 - Hai Hạt |  | 95.000 |
| 3 | Lộ Cà Nhíp | Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp |  | 105.000 |
| Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt |  | 95.000 |
| 4 | Lộ Tân Hòa | ĐT 829 - Cầu Ba Tố |  | 155.000 |
| Cầu Ba Tố - Lộ Cà Nhíp |  | 155.000 |
| 5 | Lộ 7 Thước | QL 62 - Kênh Thanh Niên |  | 95.000 |
| Kênh Thanh Niên - Kênh Cò |  | 105.000 |
| Kênh Cò - Hết ranh huyện Tân Thạnh |  | 95.000 |
| 6 | Lộ Phụng Thớt | ĐT837 - Cầu Đường Cắt |  | 100.000 |
| Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000 |  | 300.000 |
| Cầu kênh 5000 - Kênh 1000 |  | 200.000 |
| Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt |  | 95.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh) | Ranh thị trấn Kiến Bình - Kênh Xẻo Điển | 180.000 |  |
| Kênh Xẻo Điển - Chân cầu Tân Thạnh | 1.000.000 |  |
| Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều | 3.600.000 |  |
| Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu dây) | 3.600.000 |  |
| Kênh 12 (Cầu dây) – Hết nhà ông Chín Dũng | 180.000 |  |
| Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình | 180.000 |  |
| 2 | Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi) | Đường 2 tháng 9 – Đường Nguyễn Trung Trực | 940.000 |  |
| Đường Nguyễn Trung Trực – đường Lê Duẩn | 630.000 |  |
| 3 | Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm) | Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn | 230.000 |  |
| 4 | Đường Kênh 12 (Tháp Mười) | Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên. | 180.000 |  |
| Kênh Đá Biên -Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh. | 190.000 |  |
| Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu dây. | 200.000 |  |
| Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt. | 200.000 |  |
| Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình. | 180.000 |  |
| 5 | Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành) | Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4 | 200.000 |  |
| 6 | Đường Phạm Ngọc Thạch | Quốc lộ 62- Ranh thị trấn và xã Kiến Bình | 180.000 |  |
| 7 | Đường Bắc Đông | Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt (trừ đoạn đi qua khu dân cư Sân Máy Kéo) | 300.000 |  |
| Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình | 180.000 |  |
| 8 | Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác) | QL 62 - đường Dương Văn Dương | 420.000 |  |
| 9 | Đường số 3 | QL 62 - đường Lê Duẩn | 500.000 |  |
| 10 | Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn) | Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5) | 420.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp) | Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Cầu kênh 1000 Nam | 190.000 |  |
| **III** | **Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa** |  |  |  |
| 1 | - Thị trấn Tân Thạnh |  | 180.000 |  |
| 2 | - Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành | - Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành |  | 125.000 |
| 3 | - Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa | - Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Hậu Thạnh Tây |  | 80.000 |
| 4 | - Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Kiến Bình | - Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Bắc Hòa, Kiến Bình |  | 65.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Chợ Tân Thạnh |  |  |  |
| Dãy phố 2 | Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng) | 3.020.000 |  |
| Trần Công Vịnh | Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ | 3.020.000 |  |
| Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành | 2.270.000 |  |
| Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh) | Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe | 3.990.000 |  |
| Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp |  | 3.020.000 |  |
| 2 | Các xã |  |  |  |
| - Chợ Hậu Thạnh Đông |  |  | 1.440.000 |
| - Chợ Nhơn Ninh |  |  | 590.000 |
| - Chợ Tân Ninh | Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh) |  | 760.000 |
| Các đường còn lại |  | 500.000 |
| 3 | Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh |  |  |  |
| Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) |  | 320.000 |  |
| Đường Đinh Văn Phu (đường số 7), đường Võ Thị Sáu (đường số 2) |  | 440.000 |  |
| Đường Phạm Hùng (đường số 3), đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8) |  | 500.000 |  |
| Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9); đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10); đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12) |  | 530.000 |  |
| Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1) |  | 840.000 |  |
| Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4) |  | 840.000 |  |
| Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5) | - Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) | 500.000 |  |
| - Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11) | 420.000 |  |
| Các đường còn lại |  | 260.000 |  |
| 4 | Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh |  |  |  |
| Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2) |  | 440.000 |  |
| Đường Lê Văn Trầm (đường số 3 cũ) |  | 440.000 |  |
| Đường Trần Văn Trà (đường số 6) |  | 530.000 |  |
| Đường số 9 |  | 530.000 |  |
| Đường Nguyễn Trung Trực (ĐT 837 (nhánh rẽ)) | Đường Hùng Vương - Đường số 3 | 530.000 |  |
| Các đường còn lại |  | 440.000 |  |
| 5 | Cụm DCVL xã Tân Ninh |  |  |  |
| Đường số 1 | Đường số 4 - Đường số 5 |  | 500.000 |
| Đường số 2 | Đường số 4 - Đường số 6 |  | 500.000 |
| Đường số 3 | Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 |  | 500.000 |
| Đường số 4 |  |  | 330.000 |
| Đường số 5 |  |  | 470.000 |
| Đường số 6 |  |  | 370.000 |
| Các đường còn lại chưa có số |  |  | 320.000 |
| 6 | Cụm DCVL xã Tân Thành |  |  | 330.000 |
| 7 | Cụm DCVL xã Nhơn Ninh |  |  | 260.000 |
| 8 | Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây |  |  | 330.000 |
| 9 | Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông |  |  | 330.000 |
| 10 | Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập |  |  | 290.000 |
| 11 | Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập |  |  | 340.000 |
| 12 | Cụm DCVL xã Tân Lập |  |  | 440.000 |
| 13 | Cụm DCVL xã Tân Hoà |  |  | 200.000 |
| 14 | Cụm DCVL xã Tân Bình |  |  | 190.000 |
| 15 | Cụm DCVL xã Bắc Hòa |  |  | 330.000 |
| 16 | Cụm DCVL ấp Thận Cần xã Bắc Hòa |  |  | 160.000 |
| 17 | Cụm DCVL xã Kiến Bình |  |  | 220.000 |
| 18 | Cụm DCVL xã Nhơn Hòa |  |  | 280.000 |
| 19 | Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác) |  | 950.000 |  |
| 20 | Khu dân cư Kênh Thanh Niên |  | 1.090.000 |  |
| 21 | Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới)- xã Hậu Thạnh Đông |  |  | 160.000 |
| 22 | Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo)- xã Nhơn Hòa Lập |  |  | 140.000 |
| 23 | Tuyến DCVL 7 Thước (30/4)- xã Kiến Bình |  |  | 130.000 |
| 24 | Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập |  |  | 150.000 |
| 25 | Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B) |  |  | 110.000 |
| 26 | Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N) |  |  | 110.000 |
| 27 | Tuyến DCVL 7 Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập |  |  | 230.000 |
| 28 | Tuyến DCVL Đòn Dông - xã Tân Ninh |  |  | 150.000 |
| 29 | Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình |  |  | 110.000 |
| 30 | Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây |  |  | 120.000 |
| 31 | Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành |  |  | 140.000 |
| 32 | Tuyến DCVL kênh Tân Lập (Kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập |  |  | 150.000 |
| 33 | Khu dân cư Sân Máy Kéo | Các lô tiếp giáp mặt tiền đường Bắc Đông | 600.000 |  |
| Các lô tiếp giáp đường còn lại | 300.000 |  |
| 34 | Cụm DCVL Hai Vụ |  | 220.000 |  |
| 35 | Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương |  | 530.000 |  |
| 36 | Khu đất phía sau Bưu Điện (trừ phần tiếp giáp đường số 3 (QL 62 – Lê Duẩn)) |  | 300.000 |  |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| 1 | Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương |  | 75.000 | 70.000 |
| Cặp bờ kênh 5000 |  |  | 65.000 |
| 2 | Kênh 7 Thước (bờ Nam) |  |  | 60.000 |
| 3 | Kênh 79 (bờ Nam) |  |  | 60.000 |
| 4 | Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây) |  |  | 60.000 |
| 5 | Kênh 12 (bờ đông) các xã Tân Hoà, Tân Bình, Kiến Bình |  |  | 125.000 |
| 6 | Kênh trung ương (bờ Nam) |  |  | 115.000 |
| 7 | Kênh trung ương (bờ Bắc) |  |  | 120.000 |
| 8 | Kênh Cà Nhíp |  |  | 125.000 |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | - Thị trấn Tân Thạnh |  | 65.000 |  |
| 2 | - Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành |  |  | 60.000 |
| 3 | - Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa |  |  | 55.000 |
| 4 | - Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Kiến Bình |  |  | 50.000 |

1. **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯỜNG, THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
|  | QL 62 | Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự | 550.000 |  |
| Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông | 880.000 |  |
| Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô | 4.000.000 |  |
| Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa |  | 3.000.000 |
| Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp |  | 700.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | Vàm Thủ - Bình Hòa Tây | QL 62- Rạch Rồ |  | 400.000 |
| 2 | ĐT 831 | Ngã tư Bình Hiệp - Giáp ranh xã Bình Tân |  | 300.000 |
| Các đoạn còn lại |  | 200.000 |
| 3 | ĐT 819 | Đường cặp kênh 79 (Cầu Kênh Ngang- Cầu Cả Gừa 4) |  | 220.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** |  |  |  |
| 1 | Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng | QL 62 - Cầu Cái Cát | 500.000 |  |
| Cầu Cái Cát - Kênh 79 |  | 200.000 |
| 2 | Đường liên xã Bình Hiệp – Thạnh Trị | Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ |  | 300.000 |
| Cầu rạch Rồ - Cụm DC xã Thạnh Trị |  | 165.000 |
| 3 | Đường Bình Tân | Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ |  | 150.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Trần Hưng Đạo | Bạch Đằng – Hùng Vương | 6.000.000 |  |
| Hùng Vương - Phan Chu Trinh | 4.000.000 |  |
| 2 | Lý Thường Kiệt | Bạch Đằng - Hùng Vương | 6.000.000 |  |
| Hùng Vương - Phan Chu Trinh | 5.000.000 |  |
| Phan Chu Trinh – QL 62 | 4.000.000 |  |
| 3 | Hùng Vương | Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng | 7.000.000 |  |
| Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh | 3.000.000 |  |
| 4 | Hùng Vương nối dài | QL 62 - Cầu Hùng Vương | 6.000.000 |  |
| Hai Bà Trưng - Lê Hồng Phong | 2.000.000 |  |
| 5 | Bạch Đằng | Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê) | 1.350.000 |  |
| Lê Lợi –Đường 30/4 (trong đê) | 2.200.000 |  |
| Đường 30/4-Đường Phạm Ngọc Thuần | 1.000.000 |  |
| Đường Phạm Ngọc Thuần – Ngô Quyền | 500.000 |  |
| 6 | Lê Lợi | Bạch Đằng - Hùng Vương | 5.000.000 |  |
| Hùng Vương - Nguyễn Du | 4.000.000 |  |
| Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (trong đê) | 1.400.000 |  |
| Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (ngoài đê) | 1.000.000 |  |
| QL 62 - khu vườn ươm | 2.000.000 |  |
| 7 | Lê Lợi nối dài | Khu vườn ươm - cuối tuyến Lê Lợi | 1.700.000 |  |
| 8 | Võ Tánh |  | 5.000.000 |  |
| 9 | Nguyễn Du | Thiên Hộ Dương – Lê Lợi | 2.500.000 |  |
| Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh | 850.000 |  |
| 10 | Lý Tự Trọng |  | 3.000.000 |  |
| 11 | Nguyễn Thị Minh Khai |  | 3.000.000 |  |
| 12 | Huỳnh Việt Thanh | Trong đê | 850.000 |  |
| Ngoài đê | 600.000 |  |
| 13 | Phan Chu Trinh | Lê Lợi – Đường 30/4 | 3.000.000 |  |
| Đường 30/4 - Hai Bà Trưng | 2.000.000 |  |
| 14 | Thiên Hộ Dương | Bạch Đằng – QL 62 (Đốc Binh Kiều) | 2.300.000 |  |
| QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Ngô Quyền | 2.000.000 |  |
| 15 | Hai Bà Trưng |  | 3.000.000 |  |
| 16 | Ngô Quyền | QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Bạch Đằng | 1.100.000 |  |
| QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Thiên Hộ Dương | 1.000.000 |  |
| 17 | Phạm Ngọc Thạch |  | 1.500.000 |  |
| 18 | Lê Hồng Phong |  | 2.000.000 |  |
| 19 | Võ Thị Sáu |  | 2.500.000 |  |
| 20 | Đường 30/4 |  | 7.000.000 |  |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Hẻm cặp sân vận động) |  | 1.200.000 |  |
| 22 | Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm Bạch Đằng 5m) |  | 1.300.000 |  |
| 23 | Các hẻm đường Lê Lợi |  |  |  |
|  | Hồ Ngọc Dần (Hẻm 88) |  | 600.000 |  |
|  | Ngô Văn Lều (Hẻm 72) |  | 600.000 |  |
|  | Lý Văn Khiêm (Hẻm 100) |  | 600.000 |  |
| 24 | Các hẻm đường Bạch Đằng |  | 350.000 |  |
| 25 | Đường Trần Công Vịnh (Hẻm 75 (Đường Hai Bà Trưng)) |  | 800.000 |  |
| 26 | Đường Nguyễn Võ Danh(Nhánh rẽ đường Lê Lợi) |  | 2.000.000 |  |
| Đường số 1 |  | 1.400.000 |  |
| Đường số 2 |  | 1.400.000 |  |
| 27 | Đường Huỳnh Châu Sổ (Hẻm sau khách sạn A (hẻm 37)) |  | 1.400.000 |  |
| 28 | Đường Đỗ Văn Bốn (Hẻm phía sau UBND huyện (hẻm 42)) |  | 1.000.000 |  |
| 29 | Đường Đặng Thị Mành(Hẻm phía sau trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38)) |  | 1.000.000 |  |
| 30 | Đường Lê Duẩn (Đất cặp đường băng  sân bay) |  | 300.000 |  |
| 31 | Đường Nguyễn Thị Quảng (Hẻm số 134 - đường Trần  Hưng Đạo nối dài) |  | 1.500.000 |  |
| 32 | Đường Lê Thị Khéo (Hẻm rạp hát – đường Trần Hưng Đạo nối dài) |  | 1.500.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 1 | Hẻm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi |  | 2.500.000 |  |
| 2 | Hẻm phía đông bến xe khách |  | 1.000.000 |  |
| 3 | Hẻm phía tây bến xe khách |  | 2.500.000 |  |
| 4 | Các hẻm tuyến dân cư Lê Lợi |  | 300.000 |  |
| 5 | Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài |  | 350.000 |  |
| 6 | Hẻm QL 62 (Cặp rạch Cá Rô) | Đường Nguyễn Thành A (Cầu Cá Rô - Trường Bổ túc Văn Hóa) | 900.000 |  |
| Trường Bổ túc Văn hóa – Kinh Huyện ủy | 400.000 |  |
| 7 | Hẻm số 13 của QL 62 |  | 700.000 |  |
| 8 | Hẻm số 52 (thuộc hẻm ra QL 62) |  | 700.000 |  |
| 9 | Hẻm số 49 đường Nguyễn Du |  | 1.000.000 |  |
| 10 | Hẻm số 19 (Thanh tra) |  | 600.000 |  |
| 11 | Đoạn đường | Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2 | 500.000 |  |
| 12 | Hẻm số 2 cầu dây |  | 350.000 |  |
| 13 | Hẻm 96 - Quốc lộ 62 |  | 1.000.000 |  |
| 14 | Các hẻm đường Võ Tánh |  | 1.500.000 |  |
| 15 | Các hẻm đường Thiên Hộ Dương |  | 600.000 |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  | 300.000 | 130.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 1 | Cư xá Cán bộ (mặt hậu làng thương phế binh cũ) + khu dân cư khu phố 5 |  | 1.100.000 |  |
| 2 | Đất khu vườn ươm |  | 500.000 |  |
| 3 | Khu Ao Lục Bình |  | 1.800.000 |  |
| 4 | Phường 3 | Cụm dân cư Cầu Dây (Trừ những lô tiếp giáp đường Hùng Vương nối dài) | 2.500.000 |  |
| Khu dân cư Làng Nghề | 2.500.000 |  |
| Cụm dân cư Bắc Chang | 130.000 |  |
| 5 | Xã Bình Tân | Cụm dân cư Bình Tân |  | 130.000 |
| 6 | Xã Bình Hiệp | Cụm dân cư Bình Hiệp |  | 130.000 |
| Tuyến dân cư Bình Hiệp |  | 130.000 |
| Khu dân cư chợ Bình Hiệp |  | 500.000 |
| 7 | Đường nội bộ Cụm dân cư Khu phố 9 |  | 100.000 |  |
| 8 | Xã Thạnh Hưng | Cụm DC Sồ Đô |  | 130.000 |
| Cụm DC 79 |  | 130.000 |
| 9 | Xã Thạnh Trị | Cụm DC Ấp 2 |  | 130.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây |  | 300.000 | 170.000 |
| 2 | Ven kênh 79 |  |  | 115.000 |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Phường, thị trấn | Phía trong đê bao | 200.000 |  |
| Phía ngoài đê bao | 100.000 |  |
| 2 | Xã |  |  | 75.000 |

1. **HUYỆN MỘC HÓA**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** | |  |  |
| 1 | QL 62 | Ranh Tân Thạnh – Cầu 79 |  | 170.000 |
| Cầu 79 - Cầu Quảng Dài |  | 220.000 |
| Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt |  | 240.000 |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 817  (ĐT WB2) | Cầu Bình Hòa Tây - Cầu Kênh ba xã | Giáp lộ | 440.000 |
| Giáp kênh | 310.000 |
| Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông | Giáp lộ | 240.000 |
| Giáp kênh | 170.000 |
| Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông - Trường cấp 2,3 xã Bình Phong Thạnh |  | 440.000 |
| Trường cấp 2,3 xã Bình Phong Thạnh - Giáp ranh Thạnh Hóa | Giáp lộ | 220.000 |
| Giáp kênh | 160.000 |
| 2 | ĐT 819 | Đoạn qua xã Tân Lập |  | 220.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** | |  |  |
| 1 | Đường liên xã Tân Thành – Bình Phong Thạnh | QL 62 - Trung tâm hành chính |  | 170.000 |
| 2 | Đường liên xã Bình Hòa Đông – Bình Thạnh | ĐT 817 - UBND xã Bình Thạnh |  | 170.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa** |  |  | 140.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** | |  |  |
| 1 | Xã Bình Hòa Đông | Cụm dân cư Ấp 3 |  | 140.000 |
| Tuyến dân cư Ấp 1 Bình Hòa Đông (Cả Dứa) |  | 140.000 |
| 2 | Xã Bình Thạnh | Cụm Trung tâm xã |  | 140.000 |
| Tuyến dân cư Cây Khô Lớn - xã Bình Thạnh |  | 140.000 |
| 3 | Xã Bình Hòa Tây | Cụm dân cư Ấp Bình Tây 1 - xã Bình Hòa Tây |  | 140.000 |
| Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Hòa Tây |  | 140.000 |
| Tuyến dân cư Kênh 61 - xã Bình Hòa Tây |  | 140.000 |
| 4 | Xã Bình Hòa Trung | Cụm dân cư Bình Hòa Trung |  | 140.000 |
| Tuyến dân cư Bình Hòa Trung |  | 140.000 |
| 5 | Xã Bình Phong Thạnh | Cụm dân cư Ấp 2 |  | 140.000 |
| Cụm Khu vực Đa khoa (Kênh Huyện ủy) |  | 140.000 |
| 6 | Xã Tân Lập | Cụm Trung tâm xã |  | 140.000 |
| Cụm dân cư 79 (ĐT 819) |  | 140.000 |
| 7 | Xã Tân Thành | Cụm dân cư Tân Thành |  | 140.000 |
| Tuyến dân cư Tân Thành |  | 140.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH** | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây |  |  | 190.000 |
| 2 | Ven kênh 79 |  |  | 130.000 |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Xã |  |  | 90.000 |

1. **HUYỆN VĨNH HƯNG**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 831 | Ranh Mộc Hóa (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) - ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng |  | 100.000 |
| Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng - Cống Rọc Bùi | 800.000 |  |
| Cống Rọc Bùi - đường Tuyên Bình | 2.000.000 |  |
| Cầu kênh 28 - Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận | 140.000 |  |
| Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây) |  | 100.000 |
| 2 | Đường tỉnh còn lại |  |  | 100.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  | 80.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường Bình Thành Thôn A -B |  | 3.000.000 |  |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong)) | Tuyên Bình - đường 30/4 | 2.500.000 |  |
| Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh | 1.500.000 |  |
| 3 | Đường Tuyên Bình | ĐT 831 - Tháp Mười | 2.000.000 |  |
| Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 400.000 |  |
| 4 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình | 1.200.000 |  |
| Tuyên Bình - Đường 3/2 | 2.500.000 |  |
| Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh | 1.700.000 |  |
| 5 | Nguyễn Văn Khánh | Sau UBND huyện | 400.000 |  |
| 6 | Nguyễn Văn Tịch | CMT8 - Nguyễn Thái Bình | 800.000 |  |
| 7 | Đường Huỳnh Văn Đảnh |  | 1.200.000 |  |
| 8 | Đường Nguyễn Trung Trực |  | 1.200.000 |  |
| 9 | Đường Huỳnh Văn Tạo |  | 1.200.000 |  |
| 10 | Đường Nguyễn Hữu Huân |  | 1.200.000 |  |
| 11 | Đường Sương Nguyệt Ánh |  | 1.200.000 |  |
| 12 | Đường Bùi Thị Đồng |  | 1.200.000 |  |
| 13 | Đường Võ Văn Ngân |  | 1.200.000 |  |
| 14 | Đường Nguyễn Văn Tiếp |  | 1.200.000 |  |
| 15 | Đường Nguyễn Thái Học |  | 1.200.000 |  |
| 16 | Đường Long Khốt | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười | 2.000.000 |  |
| Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 1.200.000 |  |
| 17 | Đường Võ Văn Tần | Đường CMT8 - Tháp Mười | 2.000.000 |  |
| Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh | 1.200.000 |  |
| 18 | Đường 30/4 | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình | 2.000.000 |  |
| Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh | 1.200.000 |  |
| 19 | Đường 3/2 | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình | 1.500.000 |  |
| Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh | 800.000 |  |
| 20 | Đường Tháp Mười |  | 2.000.000 |  |
| 21 | Đường Nguyễn Thái Bình | Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2 | 1.500.000 |  |
| Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây) | 600.000 |  |
| 22 | Đường Nguyễn Thị Hạnh (bên trong đê bao) |  | 300.000 |  |
| 23 | Đường Huỳnh Việt Thanh (bên trong đê bao) |  | 300.000 |  |
| 24 | Đường Nhật Tảo | Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thị Hồng | 1.200.000 |  |
| Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh | 600.000 |  |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Bảy |  | 1.000.000 |  |
| 26 | Đường Nguyễn An Ninh |  | 600.000 |  |
| 27 | Đường Nguyễn Thị Định |  | 400.000 |  |
| 28 | Đường Nguyễn Thị Hồng |  | 400.000 |  |
| 29 | Đường Nguyễn Duy | ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh | 1.000.000 |  |
| 30 | Đường Tôn Đức Thắng | ĐT 831 - Võ Duy Dương | 1.000.000 |  |
| 31 | Đường Hoàng Hoa Thám | CMT8 - Tháp Mười | 1.000.000 |  |
| 32 | Đường Lê Lợi | Võ Văn Tần - Tuyên Bình | 800.000 |  |
| 33 | Đường Hoàng Quốc Việt |  | 1.700.000 |  |
| 34 | Đường Lê Thị Hồng Gấm | Đường 30/4 - Võ Thị Sáu | 800.000 |  |
| 35 | Đường Võ Thị Sáu | CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm | 800.000 |  |
| 36 | Đường Đỗ Huy Rừa |  | 400.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường >= 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  | 300.000 | 70.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **1** | **Cụm dân cư Bình Châu A và cụm dân cư vượt lũ Bình Châu B** | ĐT 831 |  | 500.000 |
| Các đường còn lại |  | 250.000 |
| **2** | **Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình** | ĐT 831C |  | 300.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| **3** | **Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Thuận** | ĐT 831 |  | 300.000 |
| Các đường còn lại |  | 150.000 |
| **4** | **Cụm dân cư vượt lũ Gò Châu Mai** | ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng |  | 500.000 |
| Các đường còn lại |  | 250.000 |
| **5** | **Cụm dân cư vượt lũ còn lại** | Đường tỉnh |  | 200.000 |
| Đường huyện |  | 150.000 |
| Các đường còn lại |  | 100.000 |
| **6** | **Khu dân cư lô H** |  |  |  |
|  | - Đường Huỳnh Tấn Phát | CMT8 - Tháp Mười | 800.000 |  |
|  | - Đường Dương Văn Dương | Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát | 800.000 |  |
|  | - Đường Nguyễn Thông | Dương Văn Dương - Cao Thắng | 800.000 |  |
|  | - Đường Cao Thắng | CMT8 - Tháp Mười | 800.000 |  |
| **7** | **Khu dân cư Bàu Sậy** |  |  |  |
|  | Nguyễn Bình | Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh | 1.000.000 |  |
|  | Trương Định | Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh | 800.000 |  |
|  | Phạm Văn Bạch | Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu | 1.200.000 |  |
|  | Trần Văn Trà | Nguyễn Văn Linh - Trương Định | 800.000 |  |
|  | Lê Quốc Sản | Nguyễn Bình - CMT8 | 400.000 |  |
|  | Bùi Thị Xuân | Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch | 800.000 |  |
|  | Phạm Ngọc Thuần | Nguyễn Bình - CMT8 | 800.000 |  |
|  | Hà Tây Giang | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 800.000 |  |
|  | Lê Văn Khuyên | Nguyễn Bình - CMT8 | 800.000 |  |
|  | Phan Văn Đạt | Nguyễn Văn Linh - CMT8 | 800.000 |  |
|  | Trần Quang Diệu | Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo | 800.000 |  |
| **8** | **Khu dân cư Rọc Bùi** |  |  |  |
|  | Đốc Binh Kiều | Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng | 1.200.000 |  |
|  | Hồ Ngọc Dẫn | Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng | 1.200.000 |  |
|  | Võ Duy Dương | Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng | 1.200.000 |  |
|  | Phạm Hùng | Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương | 1.200.000 |  |
| **9** | **Khu dân cư Bến xe mở rộng** |  |  |  |
|  | Lê Văn Tưởng | ĐT 831 - Đốc Binh Kiều | 1.200.000 |  |
|  | Nguyễn Văn Kỉnh | ĐT 831 - CMT8 | 1.200.000 |  |
|  | Nguyễn Chí Thanh | ĐT 831 - CMT8 | 1.200.000 |  |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | |
| Áp dụng giá đất ở tại phần III | | |  |  |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | | |
| 1 | Thị trấn | Ngoài đê bao | 100.000 |  |
| Trong đê bao | 200.000 |  |
| 2 | Xã | Tất cả các xã |  | 50.000 |

1. **HUYỆN TÂN HƯNG**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ….. ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đ/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **A** | **QUỐC LỘ (QL)** |  |  |  |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | ĐT 831 |  | 460.000 |  |
| Xã Vĩnh Thạnh (trừ đoạn qua cụm dân cư) | Cầu Cái Môn - Ranh Thị trấn (xã VT) |  | 200.000 |
| Xã Vĩnh Châu B | Cầu Tân Phước - Ranh Thị trấn (xã VCB) |  | 200.000 |
| 2 | Đường cặp kênh 79 | Kênh 63 - Kênh Cái Cỏ |  | 150.000 |
| 3 | ĐT 819 (Đường cặp kênh 79) | QL 62 (Mộc Hóa) - Cửa khẩu Cây Trâm Dồ (Tân Hưng) |  | 150.000 |
| 4 | ĐT 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ) | Cửa khẩu Cả Trốt (Vĩnh Hưng) - Tân Hưng (Ranh Đồng Tháp) |  | 80.000 |
| 5 | ĐT 831Đ (Đường cặp kênh sông Trăng) | ĐT 831 (Vĩnh Hưng) - ĐT 820 (Đường cặp kênh Cái Cỏ - Tân Hưng) |  | 100.000 |
| 6 | ĐT 831E (Đường cặp kênh Cái Sách) | Xã Vĩnh Châu A (Tân Hưng) - Xã Vĩnh Lợi (Tân Hưng) |  | 80.000 |
| 7 | ĐT 837B (Đường cặp kênh 7 Thước) | QL 62 (Tân Thạnh) - ĐT 831 (Tân Hưng) |  | 80.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  | 250.000 | 105.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 1 | Đường 3/2 (Đường số 1) | ĐT 831- Đường Lê Lai | 1.500.000 |  |
| Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh | 2.800.000 |  |
| Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 1.200.000 |  |
| 2 | Đường Phan Chu Trinh  (Đường số 2)  (Đường số 14) | Đường 3/2 - Đường 24/3 | 1.500.000 |  |
| Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám | 3.000.000 |  |
| Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4 | 1.500.000 |  |
| 3 | Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2) | Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4 | 3.000.000 |  |
| Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn | 900.000 |  |
| 4 | Đường 30/4 (Đường số 3) | Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo | 1.500.000 |  |
| Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2 | 2.500.000 |  |
| Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt | 2.000.000 |  |
| Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi Hưng Thạnh) | 1.200.000 |  |
| 5 | (Cụm dân cư Khu C Thị Trấn) | Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4) | 500.000 |  |
| 6 | Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4) | Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo | 1.700.000 |  |
| 7 | Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5) | Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo | 3.500.000 |  |
| 8 | Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6) | Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 3.500.000 |  |
| 9 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7) | Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 2.200.000 |  |
| 10 | Đường 24/3 (Đường số 8) | Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2 | 2.000.000 |  |
| Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh | 2.200.000 |  |
| 11 | Đường Tháp Mười (Đường số 11) | Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh | 1.000.000 |  |
| 12 | Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12) | Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh | 1.200.000 |  |
| 13 | Đường Phùng Hưng (Đường số 19) | Đường 30/4 - Đường 24/3 | 1.300.000 |  |
| 14 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20) | Đường 30/4 - Đường 24/3 | 1.200.000 |  |
| 15 | Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21) | Đường 3/2 - Đường 24/3 | 800.000 |  |
| Đường 24/3 - Đường 30/4 | 1.000.000 |  |
| Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch | 800.000 |  |
| 16 | Đường Lê Quý Đôn | Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 1.000.000 |  |
| Đường Lê Thị Hồng Gấm-Phạm Ngọc Thạch | 1.500.000 |  |
| Đường Phạm Ngọc Thạch-Đường 30/4 | 1.000.000 |  |
| 17 | Đường Võ Thị Sáu | Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn | 600.000 |  |
| 18 | Đường Lê Thị Hồng Gấm | Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn | 700.000 |  |
| 19 | Đường Hồng Sến | Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 600.000 |  |
| 20 | Đường Đốc Binh Kiều | Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm | 600.000 |  |
| 21 | Đường Phan Đình Giót | Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai | 700.000 |  |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng | Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 800.000 |  |
| 23 | Đường Gò Gòn | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 25 | Đường CM tháng 8 | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 26 | Đường Lê Lợi | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 27 | Đường Võ Văn Tần | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 28 | Đường Nguyễn Thiện Thuật | Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 29 | Đường Hai Bà Trưng | Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi | 800.000 |  |
| 30 | Đường Nguyễn Trãi | Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng | 800.000 |  |
| 31 | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi | 800.000 |  |
| 32 | Đường Trần Quốc Toản | Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi | 800.000 |  |
| 33 | Đường Phạm Ngọc Thạch | Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2 | 900.000 |  |
| Đường 3/2 - Đê bao (đường 79) | 2.000.000 |  |
| 34 | Đường Trương Định | Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch | 900.000 |  |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Tiếp | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình | 600.000 |  |
| 36 | Đường Thủ Khoa Huân | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt | 800.000 |  |
| 37 | Đường Lê Lai | Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt | 800.000 |  |
| 38 | Đường Bạch Đằng | Đường 30/4 - Huyện Đội | 800.000 |  |
| 39 | Đường Nguyễn Du | Đường Lãnh Binh Tiến - Đường Trần Văn Ơn | 300.000 |  |
| 40 | Đường Quang Trung | Đường Lãnh Binh Tiến - Đường 30/4 | 150.000 |  |
| 41 | Đường Phan Bội Châu | Đường 30/4 - Đường Quang Trung | 200.000 |  |
| 42 | Đường Thiên Hộ Dương | Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho | 150.000 |  |
| 43 | Đường Lương Chánh Tồn | Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương | 150.000 |  |
| 44 | Đường Trần Văn Ơn | Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung | 150.000 |  |
| 45 | Đường Huyện Thanh Quan | Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu | 150.000 |  |
| 46 | Đường Huỳnh Nho | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 150.000 |  |
| 47 | Đường Trần Văn Trà | Đường Bạch Đằng - Đường 30/4 | 150.000 |  |
| 48 | Đường Ngô Sĩ Liên | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 150.000 |  |
| 49 | Đường Dương Văn Dương | Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu | 150.000 |  |
| 50 | Đường Tô Vĩnh Diện | Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung | 150.000 |  |
| 51 | Đường Lãnh Binh Tiến | Đường Bạch Đằng - Đường Phan Bội Châu | 150.000 |  |
| 52 | Đường D 18 | Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung | 150.000 |  |
| 53 | Khu DC Gò Thuyền giai đoạn II | Các đường bên trong | 1.000.000 |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **III** | **Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa** |  | 120.000 | 60.000 |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **I** | **Thị trấn Tân Hưng** |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư khu A | Đường cặp kênh 79 | 350.000 |  |
| Các đường còn lại phía trong | 150.000 |  |
| 2 | Tuyến dân cư cặp ĐT 831 |  | 1.000.000 |  |
| 3 | Khu kinh doanh có điều kiện | Đường số 5 | 1.500.000 |  |
| Các đường còn lại | 1.000.000 |  |
| **II** | **Xã Hưng Điền B** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư | Đường 79 Tân Hưng – Hưng Điền |  | 1.200.000 |
| Đường Tân Thành – Lò Gạch |  | 1.000.000 |
| Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ |  | 2.000.000 |
| Các đường còn lại |  | 300.000 |
| 2 | Tuyến dân cư Gò Pháo |  |  | 100.000 |
| 3 | Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 |  |  | 120.000 |
| **III** | **Xã Hưng Điền** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư | Đường 79 |  | 200.000 |
| Các đường còn lại |  | 100.000 |
| 2 | Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền | Hai bên chợ |  | 600.000 |
| Đường 79 |  | 450.000 |
| Các đường còn lại |  | 300.000 |
| 3 | Tuyến dân cư đầu kênh 79 |  |  | 100.000 |
| 4 | Tuyến dân cư kênh Lê Văn Khương |  |  | 100.000 |
| **IV** | **Xã Vĩnh Thạnh** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư | Cặp đường tỉnh 831 |  | 500.000 |
| Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ |  | 700.000 |
| Các đường còn lại |  | 200.000 |
| 2 | Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 | Thị trấn – Lâm Trường |  | 100.000 |
| 3 | Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831 |  |  | 500.000 |
| **V** | **Xã Vĩnh Đại** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư | Đường kênh 79 |  | 1.000.000 |
| Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ |  | 1.000.000 |
| Đường kênh Ngang |  | 500.000 |
| Đường còn lại |  | 100.000 |
| 2 | Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 |  |  | 150.000 |
| **VI** | **Xã Vĩnh Lợi** |  |  |  |
| 1 | Cụm dân cư | Đường hai dãy phố đối diện chợ |  | 600.000 |
| Các đường còn lại |  | 100.000 |
| 2 | Tuyến DC cặp đường kênh 79 |  |  | 100.000 |
| **VII** | **Xã Vĩnh Châu A** |  |  | 100.000 |
| **VIII** | **Xã Vĩnh Châu B** |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư kênh Gò Thuyền |  |  | 100.000 |
| 2 | Cụm dân cư |  |  | 100.000 |
| **IX** | **Xã Thạnh Hưng** |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư kênh Sông Trăng |  |  | 100.000 |
| 2 | Tuyến dân cư kênh Cái Bát cũ |  |  | 100.000 |
| 3 | Cụm dân cư |  |  | 100.000 |
| **X** | **Xã Hưng Hà** |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch) |  |  | 120.000 |
| 2 | Tuyến dân cư kênh Sông Trăng |  |  | 100.000 |
| 3 | Cụm dân cư |  |  | 100.000 |
| **XI** | **Xã Hưng Thạnh** |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư kênh T35 |  |  | 100.000 |
| 2 | Tuyến dân cư kênh Kobe |  |  | 100.000 |
| 3 | Cụm dân cư |  |  | 100.000 |
| **XII** | **Xã Vĩnh Bửu** |  |  | 100.000 |
| **PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH** | | | | |
| 1 | Ven sông Vàm Cỏ Tây |  |  | 30.000 |
| 2 | Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch |  | 70.000 | 40.000 |
| 3 | Kênh Phước Xuyên |  | 70.000 | 45.000 |
| 4 | Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương |  | 70.000 | 40.000 |
| **PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II** | | | 50.000 | 30.000 |

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐƠN VỊ** | **GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP** |
| 1 | Các phường thuộc thành phố Tân An (đô thị loại III) | Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 16.200.000 đ/m2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. |
| 2 | Các phường thuộc thị xã Kiến Tường, thị trấn thuộc huyện Bến Lức (đô thị loại IV) | Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 10.200.000 đ/m2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. |
| 3 | Các thị trấn thuộc các huyện còn lại (đô thị loại V) | Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 5.400.000 đ/m2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. |
| 4 | Các xã thuộc huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An | Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 1.620.000đ/m2 và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. Riêng đối với các vị trí ven các trục đường giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu cụm công nghiệp mức tối đa không vượt quá 4.050.000 đ/m2. |